ThiPha Cable®

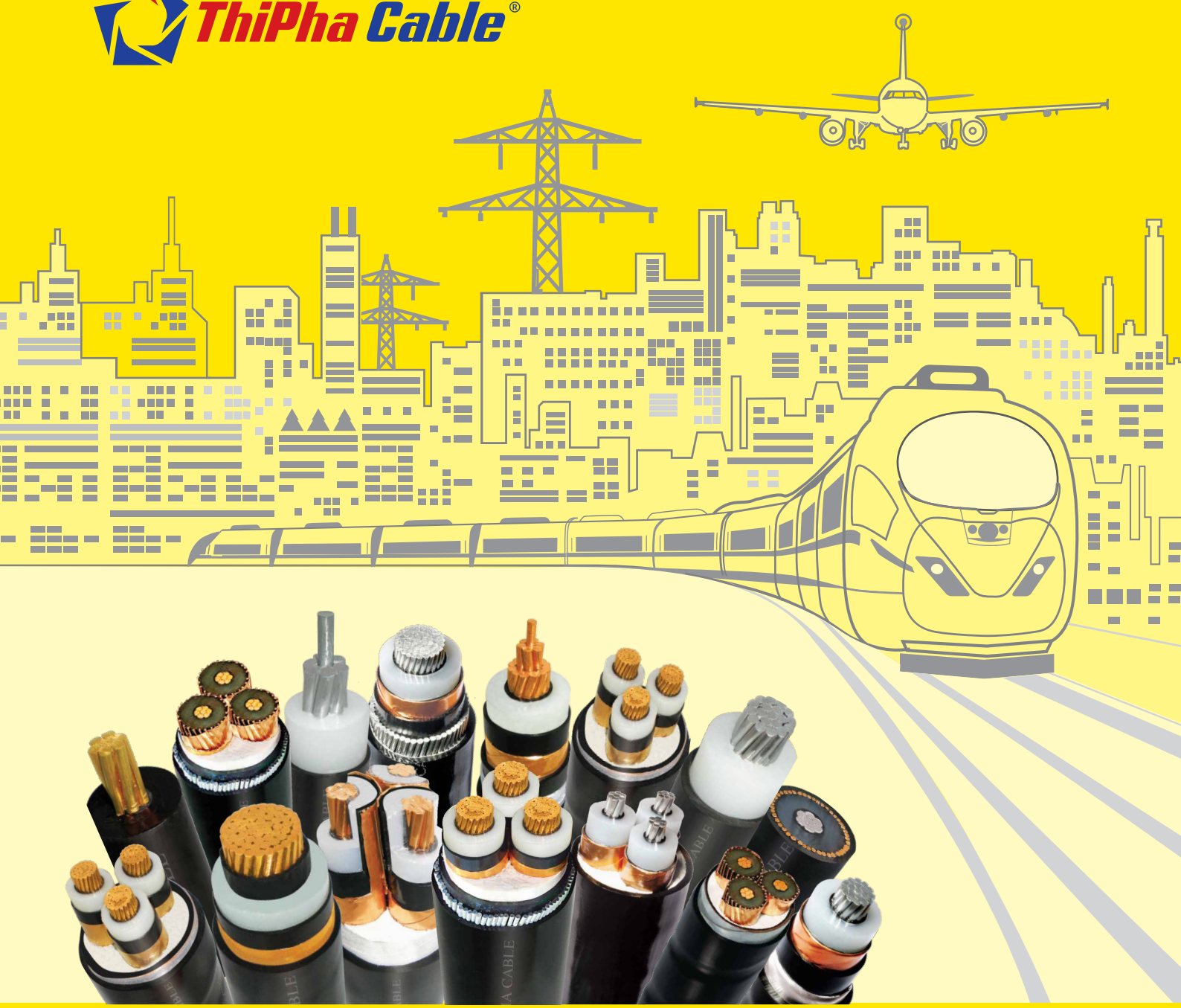

CÁP BỌC TRUNG THẾ

Medium Voltage Cables

Dây & Cáp Điện
CHUẨN QUỐC TẾ DỄ THI CÔNG
Hàng Đầu Đông Nam Á

Vietnam Value

TÜVRheinland CERTIFIED
Management System ISO 9001:2008
www.tuv.com ID 9105083777

QUACERT 0279-11

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO
DO NGƯỜI TIÊU DÙNG BÌNH CHỌN

GIỚI THIỆU

Được thành lập năm 1987, **THIPHA CABLE** được biết đến là thương hiệu dây & cáp điện hàng đầu Việt Nam. Sản phẩm của **THIPHA CABLE** được quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn **ISO 9001:2008**, được đăng ký bảo hộ trên toàn bộ lãnh thổ Châu Á, một số nước Trung Đông & Nam Mỹ... 100% sản phẩm trước khi xuất xưởng đều phải trải qua quá trình kiểm nghiệm nghiêm ngặt bởi hệ thống máy kiểm nghiệm hiện đại hàng đầu từ Anh, Hàn Quốc, Nhật Bản... đảm bảo các sản phẩm đáp ứng được tiêu chuẩn quốc gia và quốc tế: **TCVN, BS, IEC, ASTM**... Sản phẩm của chúng tôi được cấp chứng nhận bởi **KEMA, TUV**.

Thương hiệu dây và cáp điện **Thịnh Phát - Thipha Cable** tự hào vượt qua các tiêu chuẩn khắt khe nhất để trở thành đối tác, nhà cung cấp sản phẩm chính cho các dự án điện của Tập Đoàn Điện Lực Quốc Gia Việt Nam như: lưới truyền tải điện quốc gia (đường dây 500kV, 220kV, 110kV…); các dự án cải tạo lưới điện tại các thành phố lớn: Hà Nội, TP.HCM, Đà Nẵng, Cần Thơ…góp phần vào sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Tại Myanmar, **THIPHA CABLE** nhận được sự tín nhiệm và đang cung cấp sản phẩm cho các dự án Hoàng Anh Gia Lai Myanmar Center; các dự án phân phối điện tại vùng Naypyitwa, Kayin, Kachin, Mon...được điều hành quản lý bởi YESB, ESE và MOEP.

INTRODUCTION

Thipha Cable, was established in 1987 and now known as Vietnam leading manufacturer for Wire and cable. **Thipha Cable** products are manufactured according to **ISO 9001: 2008**. The trademark has been registered in Asia region, Middle-East and South American... 100% products has been inspected by stay of act quality control technology from well known brand name from England, Korea and Japan... to ensure the products meet the international and national quality standard such as **TCVN, BS, IEC, ASTM** ... Our products are certified by **KEMA, TUV**.

Thipha Cable was proud that the products qualified with most stern requirement to become partner and main supplier for electric system of EVN (Vietnam Electric Corporation, other main projects such as airport, seaport, roadway and many society projects like Park Hills Tims CiTy - Hanoi, Times City (Vingroup) - Hanoi, Phu My Hung and Riverside Resident, Train Sation T1, T2...

In Myanmar, **Thipha Cable** has high creditibility and has supplied for such projects: Hoang Anh Gia Lai Myanmar Center: distribution lines projects in Naypyitaw, Kayin, Kachin, Mon... governed by YESB, ESE and MOEP.

MỤC LỤC

Cấp điện áp 3.6/6 (7.2)kV 4
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 4
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 5
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 6
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 7
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 8
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 9
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 10
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 11
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 12

Cấp điện áp 6/10(12)kV 12
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 13
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 14
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 15
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc, 16
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 17
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 18
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 19
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 20

Cấp điện áp 12/20 (24)kv or 12.7/22 (24)kV 20
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 21
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 22
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng có chống thấm nước, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 23
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 24
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 25
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồnghoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 26
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 27
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 28
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột dẫn đồng có chống thấm nước, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 29
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 30
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 31
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 32
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng, màn chắn kim loại gồm sợi và băng đồng, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 33
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột dẫn đồng chống thấm nước, màn chắn kim loại gồm sợi và băng đồng, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 34
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng, màn chắn kim loại gồm sợi và băng đồng, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 35
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 36

Cấp điện áp 18/30 (36) kV và 19/33 (36) kV 36
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 37
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 38
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, không giáp, có vỏ bọc 39
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng nhôm), có vỏ bọc 40
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (2 dải băng thép), có vỏ bọc 41
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 42
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép), có vỏ bọc 43
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi nhôm), có vỏ bọc 44
Cáp điện lực, 3 lõi, ruột đồng hoặc nhôm, có giáp (sợi thép),có vỏ bọc 45
Cáp vặn xoắn trên không 46

Cáp trung thế trên không 46
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 47
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng, cách điện XLPE, vỏ bọc HDPE 48
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc HDPE 49
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng có chống thấm, cách điện XLPE 50
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột đồng có chống thấm, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE 51
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 52
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm có chống thấm, cách điện XLPE 53
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm có chống thấm, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE 54
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm lõi thép có chống thấm, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE 55
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm lõi thép, cách điện XLPE, vỏ bọc HDPE 56
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm lõi thép có chống thấm, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE, vỏ bọc PVC 57
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm lõi thép có chống thấm, cách điện XLPE 58
Cáp điện lực, 1 lõi, ruột nhôm lõi thép có chống thấm, màn chắn ruột dẫn, cách điện XLPE 59

Dòng điện định mức và các hệ số hiệu chỉnh 60
Hướng dẫn lưu kho và các thao tác với rulo cáp 63

INDEX

Rated voltage - 3.6/6 (7.2)kV 4
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 4
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 5
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires) 6
Power cable, three-core,copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 7
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 8
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of steel tape), sheathed 9
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 10
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 11

Rated voltage - 6/10 (12)kV 12
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 12
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 13
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 14
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 15
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 16
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of steel tape), sheathed 17
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 18
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 19

Rated voltage - 12/20(24)kv or 12.7/22 (24)kV 20
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 20
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 21
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 22
Power cable, single-core, copper conductor with water-blocking system, armoured (double of aluminium tape), sheathed 23
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 24
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 25
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 26
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 27
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of steel tape), sheathed 28
Power cable, three-core, copper conductor with water-blocking system, armoured (double of steel tape), sheathed 29
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 30
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 31
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 32
Power cable, three-core, copper conductor, metallic screen consist of wire and copper tape, armoured (double of steel tape), sheathed 33
Power cable, three-core, copper conductor with water-blocking system, metallic screen consist of wire and copper tape, armoured (double of steel tape), sheathed 34
Power cable, three-core, copper conductor, metallic screen consist of wire and copper tape, armoured (steel wires), sheathed 35

Rated voltage - 18/30 (36) kV and 19/33 (36) kV 36
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 36
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 37
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 38
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, unarmoured, sheathed 39
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of aluminium tape), sheathed 40
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (double of steel tape), sheathed 41
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 42
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 43
Power cable, single-core, copper or aluminium conductor, armoured (aluminium wires), sheathed 44
Power cable, three-core, copper or aluminium conductor, armoured (galvanized steel wires), sheathed 45

Overhead medium voltage cable 46
Aerial bundled cables 46
Power cable, single-core, copper conductor, XLPE insulated, PVC sheathed 47
Power cable, single-core, copper conductor, XLPE insulated, HDPE sheathed 48
Power cable, single-core, copper conductor, conductor screen, XLPE insulated, HDPE sheathed 49
Power cable, single-core, copper conductor with water-blocking, XLPE insulated 50
Power cable, single-core, copper conductor with water-blocking, conductor screen, XLPE insulated 51
Power cable, single-core, aluminium conductor, XLPE insulated, PVC sheathed 52
Power cable, single-core, aluminium conductor with water-blocking, XLPE insulated 53
Power cable, single-core, aluminium conductor with water-blocking, conductor screen, XLPE insulated 54
Power cable, single-core, aluminium conductor steel reinforced with water-blocking, conductor screen, XLPE insulated 55
Power cable, single-core, aluminium conductor steel reinforced, XLPE insulated, HDPE sheathed 56
Power cable, single-core, aluminium conductor steel reinforced with water-blocking, conductor screen, XLPE insulated, PVC sheathed 57
Power cable, single-core, aluminium conductor steel reinforced with water-blocking, XLPE insulated 58
Power cable, single-core, aluminium conductor steel reinforced with water-blocking, conductor screen, XLPE insulated 59

Current-carrying capacity (ampacity) and correction factors 60
Guide to storage and action ways for drum of cable 63

CXV/S - AXV/S 3.6/6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

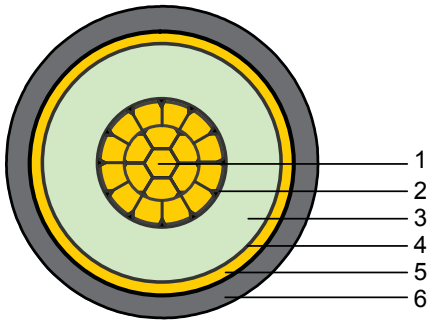

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen : Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
				Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	2.5	1.8	19	0.524	0.8680	644	429	1000
1 × 50	2.5	1.8	21	0.387	0.6410	781	490	1000
1 × 70	2.5	1.8	22	0.268	0.4430	1,006	585	1000
1 × 95	2.5	1.8	24	0.193	0.3200	1,284	698	1000
1 × 120	2.5	1.8	25	0.153	0.2530	1,534	798	1000
1 × 150	2.5	1.8	27	0.124	0.2060	1,817	906	1000
1 × 185	2.5	1.8	28	0.0991	0.1640	2,196	1,052	800
1 × 240	2.6	1.9	31	0.0754	0.1250	2,800	1,286	800
1 × 300	2.8	2.0	34	0.0601	0.1000	3,430	1,542	800
1 × 400	3.0	2.1	37	0.0470	0.0778	4,285	1,885	500
1 × 500	3.2	2.2	41	0.0366	0.0605	5,404	2,312	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 3.6/6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

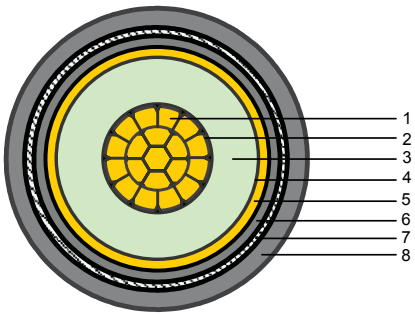

Tiêu chuẩn: IEC 60502-1, TCVN 5935

- **Tiêu chuẩn**: IEC 60502-2, TCVN 5935
- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  (7) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (8) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-1, TCVN 5935

- **Standards:** IEC 60502-2, TCVN 5935
- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Separation sheath: PVC
  (7) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  (8) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	2.5	0.5	1.8	24	0.524	0.8680	927	720	1000
1 × 50	2.5	0.5	1.8	25	0.387	0.6410	1,079	796	1000
1 × 70	2.5	0.5	1.8	27	0.268	0.4430	1,325	913	1000
1 × 95	2.5	0.5	1.8	29	0.193	0.3200	1,631	1,053	1000
1 × 120	2.5	0.5	1.9	30	0.153	0.2530	1,906	1,181	1000
1 × 150	2.5	0.5	1.9	32	0.124	0.2060	2,216	1,315	1000
1 × 185	2.5	0.5	2.0	33	0.0991	0.1640	2,622	1,489	800
1 × 240	2.6	0.5	2.1	36	0.0754	0.1250	3,263	1,762	800
1 × 300	2.8	0.5	2.2	39	0.0601	0.1000	3,932	2,056	800
1 × 400	3.0	0.5	2.3	42	0.0470	0.0778	4,842	2,458	500
1 × 500	3.2	0.5	2.4	46	0.0366	0.0605	6,030	2,956	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 3.6 / 6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES)

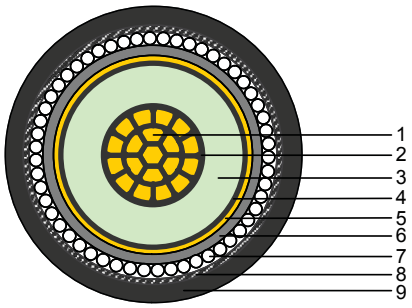

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  (8) Băng quấn: PET
  (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Separation sheath: PVC
  (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  (8) Binding tape: PET
  (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	2.5	1.60	1.8	26	0.524	0.8680	1,041	827	1000
1 × 50	2.5	1.60	1.8	27	0.387	0.6410	1,198	907	1000
1 × 70	2.5	1.60	1.8	28	0.268	0.4430	1,455	1,035	1000
1 × 95	2.5	1.60	1.9	30	0.193	0.3200	1,771	1,185	1000
1 × 120	2.5	1.60	1.9	32	0.153	0.2530	2,056	1,322	1000
1 × 150	2.5	1.60	2.0	33	0.124	0.2060	2,375	1,465	1000
1 × 185	2.5	2.00	2.1	36	0.0991	0.1640	2,879	1,744	800
1 × 240	2.6	2.00	2.1	39	0.0754	0.1250	3,543	2,029	800
1 × 300	2.8	2.00	2.2	41	0.0601	0.1000	4,233	2,345	800
1 × 400	3.0	2.00	2.4	45	0.0470	0.0778	5,173	2,774	500
1 × 500	3.2	2.50	2.5	50	0.0366	0.0605	6,560	3,469	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 3.6 / 6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

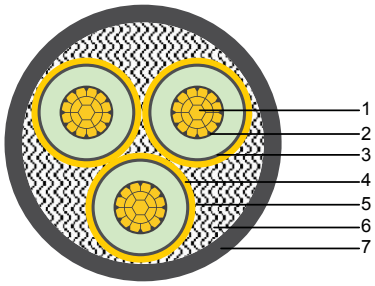

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3,6/6(7,2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
				Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	2.5	2.1	38	0.524	0.8680	1,980	1,335	800
3 × 50	2.5	2.2	40	0.387	0.6410	2,429	1,553	800
3 × 70	2.5	2.4	44	0.268	0.4430	3,157	1,893	600
3 × 95	2.5	2.5	48	0.193	0.3200	4,058	2,294	600
3 × 120	2.5	2.6	51	0.153	0.2530	4,869	2,658	500
3 × 150	2.5	2.7	55	0.124	0.2060	5,786	3,047	500
3 × 185	2.5	2.8	59	0.0991	0.1640	6,995	3,555	400
3 × 240	2.6	3.0	64	0.0754	0.1250	8,916	4,361	400
3 × 300	2.8	3.2	70	0.0601	0.1000	10,928	5,244	300
3 × 400	3.0	3.4	78	0.0470	0.0778	13,658	6,439	300

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 3.6 / 6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

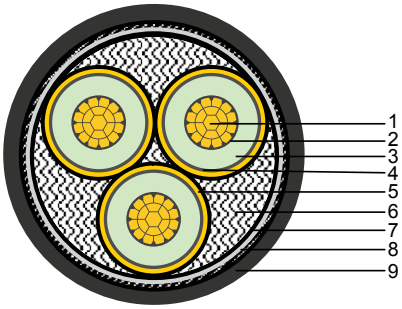

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  (8) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Separation sheath: PVC
  (8) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminiumtape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	2.5	0.5	2.3	43	0.524	0.8680	2,549	1,907	800
3 × 50	2.5	0.5	2.4	46	0.387	0.6410	3,051	2,177	800
3 × 70	2.5	0.5	2.5	50	0.268	0.4430	3,850	2,589	600
3 × 95	2.5	0.5	2.6	54	0.193	0.3200	4,833	3,070	600
3 × 120	2.5	0.5	2.8	57	0.153	0.2530	5,714	3,504	400
3 × 150	2.5	0.5	2.9	60	0.124	0.2060	6,703	3,965	400
3 × 185	2.5	0.5	3.0	64	0.0991	0.1640	7,999	4,560	300
3 × 240	2.6	0.5	3.2	70	0.0754	0.1250	10,059	5,505	300
3 × 300	2.8	0.5	3.4	77	0.0601	0.1000	12,220	6,528	250
3 × 400	3.0	0.8	3.7	85	0.0470	0.0778	15,462	8,243	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA - AXV/DSTA 3.6 / 6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

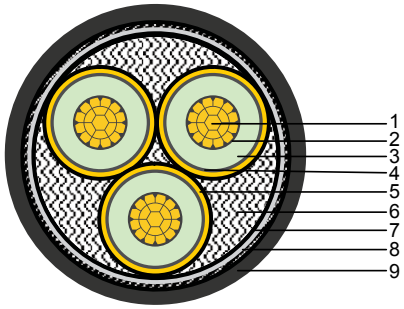

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape (DSTA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DSTA	AXV/DSTA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	2.5	0.5	2.3	43	0.524	0.8680	2,955	2,314	800
3 × 50	2.5	0.5	2.4	46	0.387	0.6410	3,484	2,612	800
3 × 70	2.5	0.5	2.5	50	0.268	0.4430	4,322	3,062	600
3 × 95	2.5	0.5	2.6	54	0.193	0.3200	5,346	3,585	600
3 × 120	2.5	0.5	2.8	57	0.153	0.2530	6,261	4,052	400
3 × 150	2.5	0.5	2.9	60	0.124	0.2060	7,284	4,546	400
3 × 185	2.5	0.5	3.0	64	0.0991	0.1640	8,620	5,182	300
3 × 240	2.6	0.5	3.2	70	0.0754	0.1250	10,740	6,186	300
3 × 300	2.8	0.5	3.4	77	0.0601	0.1000	12,964	7,271	250
3 × 400	3.0	0.8	3.7	85	0.0470	0.0778	16,791	9,573	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 3.6/6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

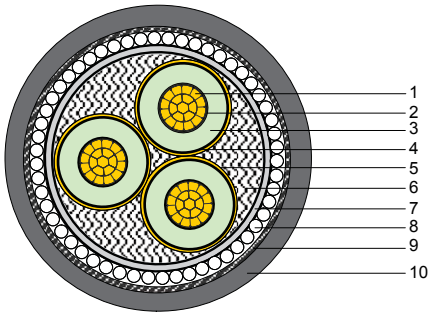

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  (8) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  (9) Băng quấn: PET
  (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Separation sheath: PVC
  (8) Metallic armour: aluminium wires (AWA)
  (9) Binding tape: PET
  (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	2.5	2.50	2.4	46	0.524	0.8680	3,047	2,404	800
3 × 50	2.5	2.50	2.5	49	0.387	0.6410	3,579	2,705	800
3 × 70	2.5	2.50	2.6	53	0.268	0.4430	4,431	3,169	600
3 × 95	2.5	2.50	2.8	57	0.193	0.3200	5,451	3,689	600
3 × 120	2.5	2.50	2.9	61	0.153	0.2530	6,373	4,163	400
3 × 150	2.5	2.50	3.0	64	0.124	0.2060	7,404	4,665	400
3 × 185	2.5	2.50	3.1	68	0.0991	0.1640	8,752	5,312	300
3 × 240	2.6	3.15	3.3	75	0.0754	0.1250	11,204	6,650	300
3 × 300	2.8	3.15	3.5	82	0.0601	0.1000	13,472	7,788	250
3 × 400	3.0	3.15	3.8	89	0.0470	0.0778	16,530	9,311	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 3.6/6 (7.2)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

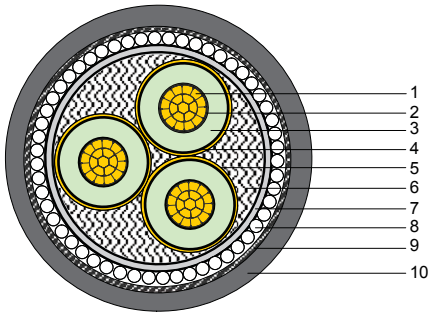

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 3.6/6 (7.2)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	2.5	2.50	2.4	46	0.524	0.8680	4,246	3,603	800
3 × 50	2.5	2.50	2.5	49	0.387	0.6410	4,855	3,981	800
3 × 70	2.5	2.50	2.6	53	0.268	0.4430	5,835	4,572	600
3 × 95	2.5	2.50	2.8	57	0.193	0.3200	6,957	5,195	600
3 × 120	2.5	2.50	2.9	61	0.153	0.2530	7,982	5,772	400
3 × 150	2.5	2.50	3.0	64	0.124	0.2060	9,115	6,376	400
3 × 185	2.5	2.50	3.1	68	0.0991	0.1640	10,590	7,151	300
3 × 240	2.6	3.15	3.3	75	0.0754	0.1250	13,757	9,203	300
3 × 300	2.8	3.15	3.5	82	0.0601	0.1000	16,269	10,585	250
3 × 400	3.0	3.15	3.8	89	0.0470	0.0778	19,612	12,393	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

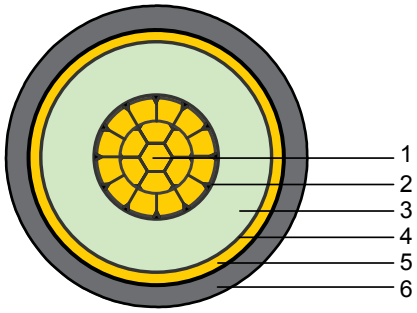

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen : Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
				Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	3.4	1.8	21	0.524	0.8680	708	493	1000
1 × 50	3.4	1.8	22	0.387	0.6410	848	557	1000
1 × 70	3.4	1.8	24	0.268	0.4430	1,077	657	1000
1 × 95	3.4	1.8	26	0.193	0.3200	1,360	774	1000
1 × 120	3.4	1.8	27	0.153	0.2530	1,613	878	1000
1 × 150	3.4	1.8	29	0.124	0.2060	1,906	996	1000
1 × 185	3.4	1.9	30	0.0991	0.1640	2,293	1,149	800
1 × 240	3.4	2.0	33	0.0754	0.1250	2,894	1,380	800
1 × 300	3.4	2.0	35	0.0601	0.1000	3,505	1,617	800
1 × 400	3.4	2.2	38	0.0470	0.0778	4,339	1,940	500
1 × 500	3.4	2.2	41	0.0366	0.0605	5,434	2,343	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

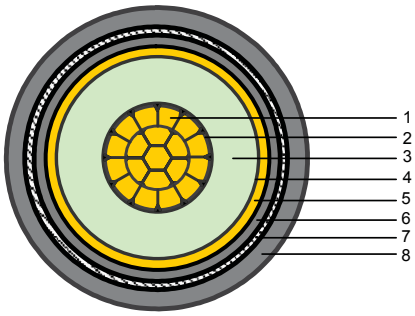

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hặoc nhôm (cập 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (8) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (8) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày băng nhôm Thickness of aluminium tape armour	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	3.4	0.5	1.8	26	0.524	0.8680	1,015	809	1000
1 × 50	3.4	0.5	1.8	27	0.387	0.6410	1,170	887	1000
1 × 70	3.4	0.5	1.8	29	0.268	0.4430	1,427	1,016	1000
1 × 95	3.4	0.5	1.9	31	0.193	0.3200	1,741	1,164	1000
1 × 120	3.4	0.5	1.9	32	0.153	0.2530	2,021	1,296	1000
1 × 150	3.4	0.5	2.0	34	0.124	0.2060	2,335	1,435	1000
1 × 185	3.4	0.5	2.1	35	0.0991	0.1640	2,746	1,615	800
1 × 240	3.4	0.5	2.1	38	0.0754	0.1250	3,381	1,881	800
1 × 300	3.4	0.5	2.2	40	0.0601	0.1000	4,025	2,150	800
1 × 400	3.4	0.5	2.3	43	0.0470	0.0778	4,913	2,530	500
1 × 500	3.4	0.5	2.4	47	0.0366	0.0605	6,069	2,995	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

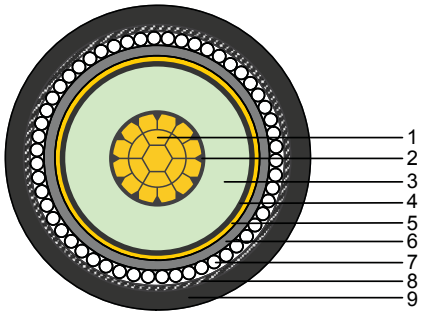

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (8) Băng quấn: PET
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  - (8) Binding tape: PET
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	3.4	1.6	1.8	27	0.524	0.8680	1,136	922	1000
1 × 50	3.4	1.6	1.8	29	0.387	0.6410	1,301	1,016	1000
1 × 70	3.4	1.6	1.9	30	0.268	0.4430	1,572	1,152	1000
1 × 95	3.4	1.6	1.9	32	0.193	0.3200	1,894	1,308	1000
1 × 120	3.4	2.0	2.0	35	0.153	0.2530	2,275	1,540	1000
1 × 150	3.4	2.0	2.1	36	0.124	0.2060	2,600	1,689	1000
1 × 185	3.4	2.0	2.1	38	0.0991	0.1640	3,021	1,877	800
1 × 240	3.4	2.0	2.2	40	0.0754	0.1250	3,679	2,166	800
1 × 300	3.4	2.0	2.3	43	0.0601	0.1000	4,338	2,449	800
1 × 400	3.4	2.5	2.4	47	0.0470	0.0778	5,402	3,003	500
1 × 500	3.4	2.5	2.5	50	0.0366	0.0605	6,597	3,506	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

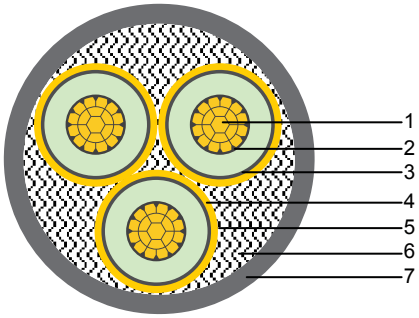

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức U_o/U(Um): 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage U_o/U(Um): 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
				Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	3.4	2.3	42	0.524	0.8680	2,228	1,585	800
3 × 50	3.4	2.4	45	0.387	0.6410	2,693	1,818	800
3 × 70	3.4	2.5	48	0.268	0.4430	3,442	2,179	600
3 × 95	3.4	2.6	52	0.193	0.3200	4,365	2,602	600
3 × 120	3.4	2.7	56	0.153	0.2530	5,195	2,984	500
3 × 150	3.4	2.8	59	0.124	0.2060	6,131	3,392	500
3 × 185	3.4	2.9	63	0.0991	0.1640	7,362	3,922	400
3 × 240	3.4	3.1	68	0.0754	0.1250	9,271	4,716	400
3 × 300	3.4	3.3	73	0.0601	0.1000	11,213	5,529	300
3 × 400	3.4	3.5	79	0.0470	0.0778	13,866	6,647	300

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

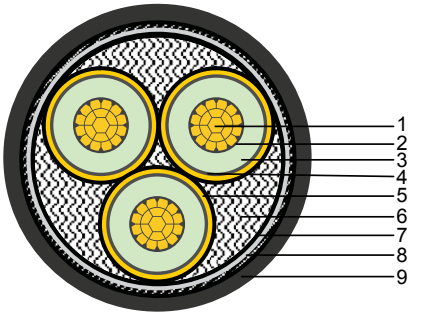

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, bluez
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	3.4	0.5	2.4	47	0.524	0.8680	2,880	2,238	800
3 × 50	3.4	0.5	2.6	50	0.387	0.6410	3,399	2,527	800
3 × 70	3.4	0.5	2.7	54	0.268	0.4430	4,223	2,962	600
3 × 95	3.4	0.5	2.8	58	0.193	0.3200	5,232	3,470	600
3 × 120	3.4	0.5	2.9	61	0.153	0.2530	6,134	3,926	400
3 × 150	3.4	0.5	3.0	65	0.124	0.2060	7,146	4,407	400
3 × 185	3.4	0.5	3.1	69	0.0991	0.1640	8,467	5,029	300
3 × 240	3.4	0.5	3.3	74	0.0754	0.1250	10,509	5,955	300
3 × 300	3.4	0.5	3.5	80	0.0601	0.1000	12,580	6,887	250
3 × 400	3.4	0.8	3.7	87	0.0470	0.0778	15,731	8,512	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA - AXV/DSTA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

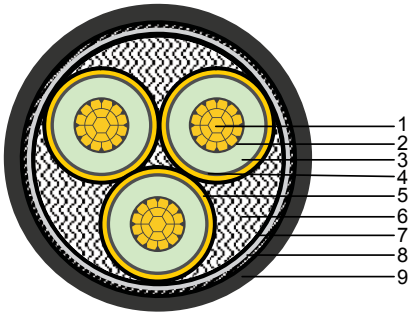

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape (DSTA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DSTA	AXV/DSTA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	3.4	0.5	2.4	47	0.524	0.8680	3,330	2,690	800
3 × 50	3.4	0.5	2.6	50	0.387	0.6410	3,877	3,006	800
3 × 70	3.4	0.5	2.7	54	0.268	0.4430	4,739	3,480	600
3 × 95	3.4	0.5	2.8	58	0.193	0.3200	5,789	4,028	600
3 × 120	3.4	0.5	2.9	61	0.153	0.2530	6,725	4,518	400
3 × 150	3.4	0.5	3.0	65	0.124	0.2060	7,771	5,033	400
3 × 185	3.4	0.5	3.1	69	0.0991	0.1640	9,133	5,695	300
3 × 240	3.4	0.5	3.3	74	0.0754	0.1250	11,230	6,676	300
3 × 300	3.4	0.5	3.5	80	0.0601	0.1000	13,353	7,659	250
3 × 400	3.4	0.8	3.7	87	0.0470	0.0778	17,092	9,873	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

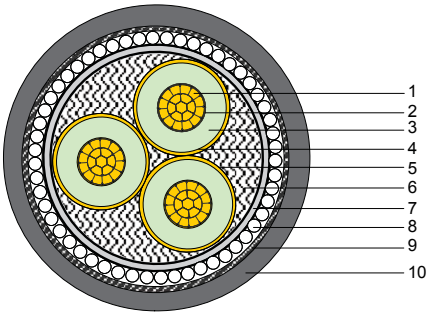

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: aluminium wires (AWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area		Nominal thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
						Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3	× 35	3.4	2.50	2.6	51	0.524	0.8680	3,427	2,786	800
3	× 50	3.4	2.50	2.7	54	0.387	0.6410	3,977	3,105	800
3	× 70	3.4	2.50	2.8	57	0.268	0.4430	4,853	3,593	600
3	× 95	3.4	2.50	2.9	62	0.193	0.3200	5,899	4,152	600
3	× 120	3.4	2.50	3.0	65	0.153	0.2530	6,843	4,635	400
3	× 150	3.4	2.50	3.1	68	0.124	0.2060	7,895	5,158	400
3	× 185	3.4	2.50	3.2	72	0.0991	0.1640	9,268	5,831	300
3	× 240	3.4	3.15	3.4	79	0.0754	0.1250	11,724	7,172	300
3	× 300	3.4	3.15	3.6	85	0.0601	0.1000	13,863	8,180	250
3	× 400	3.4	3.15	3.8	91	0.0470	0.0778	16,804	9,588	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 6/10 (12)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

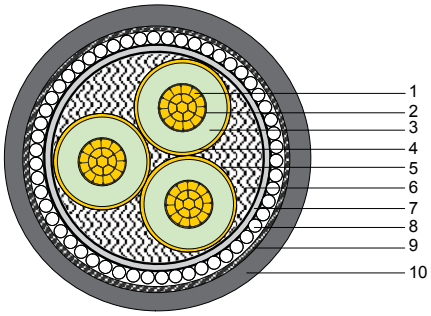

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
- Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 6/10(12)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	3.4	2.50	2.6	51	0.524	0.8680	4,754	4,113	800
3 × 50	3.4	2.50	2.7	54	0.387	0.6410	5,380	4,509	800
3 × 70	3.4	2.50	2.8	57	0.268	0.4430	6,385	5,124	600
3 × 95	3.4	2.50	2.9	62	0.193	0.3200	7,533	5,812	600
3 × 120	3.4	2.50	3.0	65	0.153	0.2530	8,579	6,371	400
3 × 150	3.4	2.50	3.1	68	0.124	0.2060	9,734	6,997	400
3 × 185	3.4	2.50	3.2	72	0.0991	0.1640	11,235	7,798	300
3 × 240	3.4	3.15	3.4	79	0.0754	0.1250	14,440	9,888	300
3 × 300	3.4	3.15	3.6	85	0.0601	0.1000	16,741	11,058	250
3 × 400	3.4	3.15	3.8	91	0.0470	0.0778	19,926	12,709	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

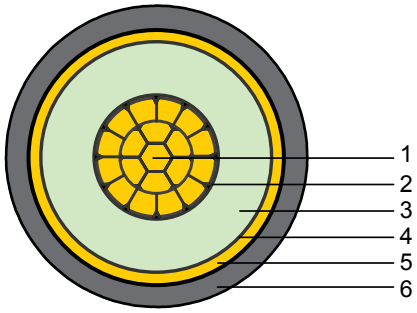

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (class 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen : Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV or 12.7/22(24)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
				Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	5.5	1.8	26	0.524	0.8680	875	662	1000
1 × 50	5.5	1.8	27	0.387	0.6410	1,023	732	1000
1 × 70	5.5	1.8	28	0.268	0.4430	1,267	847	1000
1 × 95	5.5	1.9	30	0.193	0.3200	1,569	983	1000
1 × 120	5.5	1.9	32	0.153	0.2530	1,839	1,104	1000
1 × 150	5.5	2.0	33	0.124	0.2060	2,143	1,233	1000
1 × 185	5.5	2.0	35	0.0991	0.1640	2,543	1,400	800
1 × 240	5.5	2.1	38	0.0754	0.1250	3,161	1,648	800
1 × 300	5.5	2.2	40	0.0601	0.1000	3,789	1,901	800
1 × 400	5.5	2.3	43	0.0470	0.0778	4,644	2,245	500
1 × 500	5.5	2.4	46	0.0366	0.0605	5,762	2,671	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

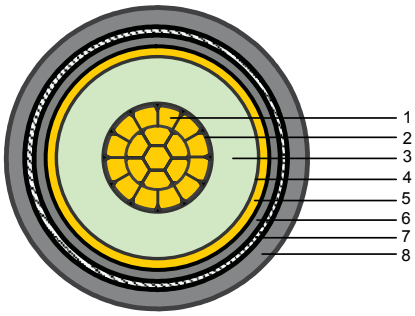

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (class 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (8) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (8) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	Mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	5.5	0.5	1.9	30	0.524	0.8680	1,253	1,049	1000
1 × 50	5.5	0.5	1.9	32	0.387	0.6410	1,423	1,142	1000
1 × 70	5.5	0.5	2.0	33	0.268	0.4430	1,692	1,284	1000
1 × 95	5.5	0.5	2.0	35	0.193	0.3200	2,019	1,445	1000
1 × 120	5.5	0.5	2.1	37	0.153	0.2530	2,310	1,588	1000
1 × 150	5.5	0.5	2.1	38	0.124	0.2060	2,635	1,738	1000
1 × 185	5.5	0.5	2.2	40	0.0991	0.1640	3,059	1,930	800
1 × 240	5.5	0.5	2.3	43	0.0754	0.1250	3,722	2,224	800
1 × 300	5.5	0.5	2.3	45	0.0601	0.1000	4,393	2,521	800
1 × 400	5.5	0.5	2.5	48	0.0470	0.0778	5,307	2,927	500
1 × 500	5.5	0.5	2.6	51	0.0366	0.0605	6,489	3,418	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement

CXV/SEhh/DATA 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

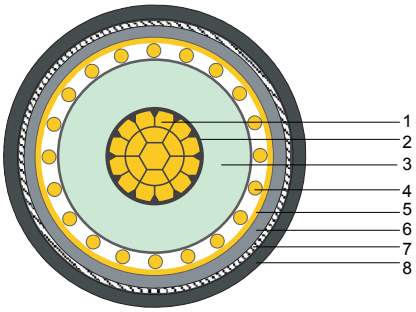

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (class 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng và băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (8) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức Uo/U(Um): 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper wire and copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (8) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage Uo/U(Um): 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày tbăng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	Mm	mm	Ω/km	Kg/km	m
1 × 35	5.5	0.5	1.9	32	0.524	1,428	1000
1 × 50	5.5	0.5	2.0	34	0.387	1,614	1000
1 × 70	5.5	0.5	2.0	35	0.268	1,896	1000
1 × 95	5.5	0.5	2.1	37	0.193	2,234	1000
1 × 120	5.5	0.5	2.1	39	0.153	2,542	1000
1 × 150	5.5	0.5	2.2	40	0.124	2,971	1000
1 × 185	5.5	0.5	2.3	42	0.0991	3,427	800
1 × 240	5.5	0.5	2.3	45	0.0754	4,101	800
1 × 300	5.5	0.5	2.4	47	0.0601	4,808	800
1 × 400	5.5	0.5	2.5	51	0.0470	5,927	500
1 × 500	5.5	0.5	2.6	54	0.0366	7,110	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SEhh/DATA-W 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM NƯỚC, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING SYSTEM, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

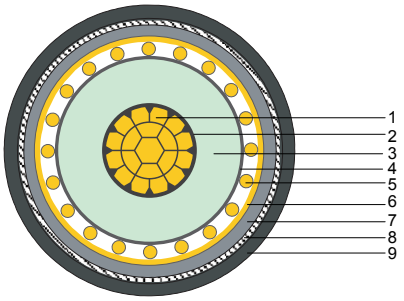

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm có chống thấm nước (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn và băng bán dẫn chống thấm nước
  (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng
  (6) Băng quấn chống thấm: băng chống thấm
  (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  (8) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/XLPE/CWS/PVC/DATA/PVC-W
  (1) Conductor: Annealed plain copper with water-blocking system (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound and water-blocking semi-conductive tape
  (5) Metallic screen: Copper wire (CWS)
  (6) Water-blocking binder tape: Water-blocking tape
  (7) Separation sheath: PVC
  (8) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	Mm	mm	Ω/km	Kg/km	m
1 × 35	5.5	0.5	1.9	33.8	0.524	1,508	1000
1 × 50	5.5	0.5	2.0	35.3	0.387	1,699	1000
1 × 70	5.5	0.5	2.0	37.0	0.268	1,987	1000
1 × 95	5.5	0.5	2.1	38.8	0.193	2,331	1000
1 × 120	5.5	0.5	2.1	40.4	0.153	2,644	1000
1 × 150	5.5	0.5	2.2	42.0	0.124	3,078	1000
1 × 185	5.5	0.5	2.3	43.9	0.0991	3,540	800
1 × 240	5.5	0.5	2.3	46.4	0.0754	4,223	800
1 × 300	5.5	0.5	2.4	48.8	0.0601	4,938	800
1 × 400	5.5	0.5	2.5	52.9	0.0470	6,064	500
1 × 500	5.5	0.5	2.6	55.9	0.0366	7,255	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

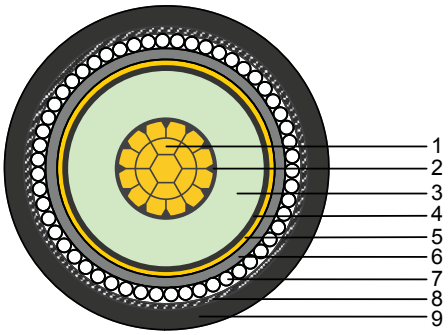

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (8) Băng quấn: PET
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  - (8) Binding tape: PET
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Nominal thickness of insulation	Đường kính sợi nhôm giáp Diameter of aluminium wire armour	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Nominal thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 35	5.5	1.6	1.9	32	0.524	0.8680	1,402	1,194	1000
1 × 50	5.5	2.0	2.0	33	0.387	0.6410	1,582	1,292	1000
1 × 70	5.5	2.0	2.1	36	0.268	0.4430	1,949	1,530	1000
1 × 95	5.5	2.0	2.1	38	0.193	0.3200	2,294	1,709	1000
1 × 120	5.5	2.0	2.2	39	0.153	0.2530	2,596	1,862	1000
1 × 150	5.5	2.0	2.2	41	0.124	0.2060	2,932	2,021	1000
1 × 185	5.5	2.0	2.3	42	0.0991	0.1640	3,374	2,231	800
1 × 240	5.5	2.5	2.3	45	0.0754	0.1250	4,060	2,547	800
1 × 300	5.5	2.5	2.5	49	0.0601	0.1000	4,901	3,012	800
1 × 400	5.5	2.5	2.6	52	0.0470	0.0778	5,857	3,458	500
1 × 500	5.5	2.5	2.7	55	0.0366	0.0605	7,079	3,988	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 12.7/22 (24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

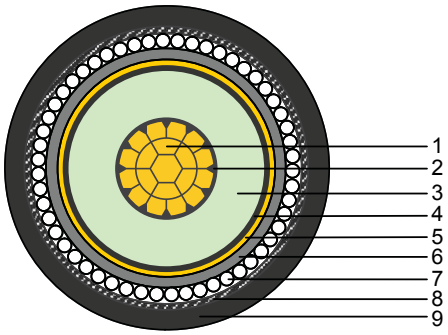

Tiêu chuẩn: BS 6622

Standards: BS 6622

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (8) Băng quấn: PET
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại 9)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  - (8) Binding tape: PET
  - (9) Outer sheath: PVC (Type 9)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12.7/22(24)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 50	5.5	2.0	2.0	34	0.387	0.6410	1,670	1,370	1000
1 × 70	5.5	2.0	2.1	36	0.268	0.4430	1,939	1,521	1000
1 × 95	5.5	2.0	2.1	37	0.193	0.3200	2,269	1,690	1000
1 × 120	5.5	2.0	2.2	39	0.153	0.2530	2,581	1,850	1000
1 × 150	5.5	2.0	2.2	40	0.124	0.2060	2,920	2,014	1000
1 × 185	5.5	2.0	2.3	42	0.0991	0.1640	3,354	2,221	800
1 × 240	5.5	2.5	2.4	46	0.0754	0.1250	4,138	2,669	800
1 × 300	5.5	2.5	2.5	48	0.0601	0.1000	4,811	2,984	800
1 × 400	5.5	2.5	2.6	51	0.0470	0.0778	5,973	3,493	500
1 × 500	5.5	2.5	2.7	55	0.0366	0.0605	7,221	3,953	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNGHOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

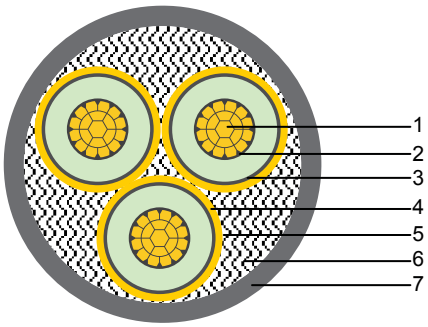

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ tdanh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area		Nominal thickness of insulation	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²		mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3	× 35	5.5	2.6	54	0.524	0.8680	2,900	2,509	500
3	× 50	5.5	2.7	57	0.387	0.6410	3,400	2,790	500
3	× 70	5.5	2.8	60	0.268	0.4430	4,198	3,217	400
3	× 95	5.5	2.9	64	0.193	0.3200	5,175	3,711	400
3	× 120	5.5	3.0	68	0.153	0.2530	6,047	4,152	300
3	× 150	5.5	3.1	71	0.124	0.2060	7,026	4,617	300
3	× 185	5.5	3.3	75	0.0991	0.1640	8,308	5,217	250
3	× 240	5.5	3.4	80	0.0754	0.1250	10,288	6,107	250
3	× 300	5.5	3.6	85	0.0601	0.1000	12,297	7,008	200
3	× 400	5.5	3.8	91	0.0470	0.0778	15,034	8,241	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

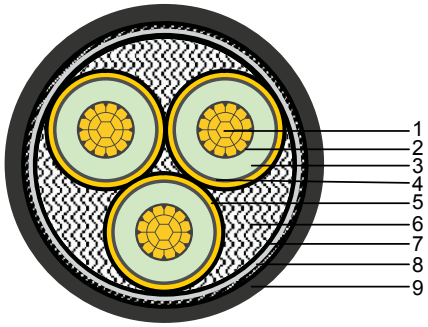

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Nominal thickness of insulation	Thickness of aluminiumtape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	5.5	0.5	2.8	58	0.524	0.8680	3,758	3,119	500
3 × 50	5.5	0.5	2.9	60	0.387	0.6410	4,320	3,449	500
3 × 70	5.5	0.5	3.0	64	0.268	0.4430	5,201	3,942	400
3 × 95	5.5	0.5	3.1	68	0.193	0.3200	6,270	4,510	400
3 × 120	5.5	0.5	3.2	72	0.153	0.2530	7,223	5,016	300
3 × 150	5.5	0.5	3.3	75	0.124	0.2060	8,286	5,548	300
3 × 185	5.5	0.5	3.5	79	0.0991	0.1640	9,666	6,229	250
3 × 240	5.5	0.8	3.7	86	0.0754	0.1250	12,102	7,548	250
3 × 300	5.5	0.8	3.8	91	0.0601	0.1000	14,269	8,574	200
3 × 400	5.5	0.8	4.1	98	0.0470	0.0778	17,225	10,006	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA - AXV/DSTA 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

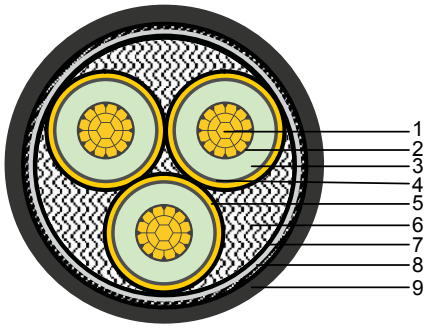

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape (DSTA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh đị	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area		Nominal thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Nominal thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
						Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DSTA	AXV/DSTA	
core x mm²		mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3	× 35	5.5	0.5	2.8	58	0.524	0.8680	4,311	3,673	500
3	× 50	5.5	0.5	2.9	60	0.387	0.6410	4,900	4,031	500
3	× 70	5.5	0.5	3.0	64	0.268	0.4430	5,819	4,562	400
3	× 95	5.5	0.5	3.1	68	0.193	0.3200	6,930	5,171	400
3	× 120	5.5	0.5	3.2	72	0.153	0.2530	7,917	5,711	300
3	× 150	5.5	0.5	3.3	75	0.124	0.2060	9,013	6,276	300
3	× 185	5.5	0.5	3.5	79	0.0991	0.1640	10,434	6,998	250
3	× 240	5.5	0.8	3.7	86	0.0754	0.1250	13,441	8,887	250
3	× 300	5.5	0.8	3.8	91	0.0601	0.1000	15,691	9,995	200
3	× 400	5.5	0.8	4.1	98	0.0470	0.0778	18,751	11,532	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA-W 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT DẪN ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM NƯỚC, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING SYSTEM, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

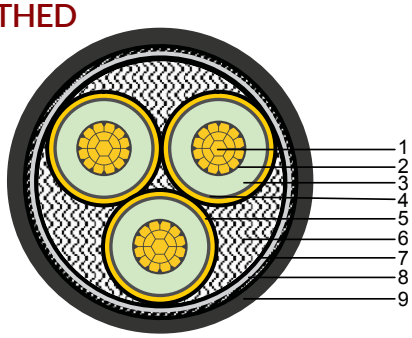

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, , TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm chống thấm nước (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn và băng bán dẫn chống thấm nước
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng (bề dày ≥ 0.127mm)
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, , TCVN 5935

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/DSTA/PVC-W
  - (1) Conductor: Annealed plain copper with water-blocking system (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound and water-blocking semi-conductive tape
  - (5) Metallic screen: Copper tape (thickness ≥ 0.127mm)
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	Mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
3 × 50	5.5	0.5	2.9	61	0.387	5,024	500
3 × 70	5.5	0.5	3.0	65	0.268	5,948	250
3 × 95	5.5	0.5	3.1	69	0.193	7,063	250
3 × 120	5.5	0.5	3.2	72	0.153	8,052	250
3 × 150	5.5	0.5	3.3	76	0.124	9,151	250
3 × 185	5.5	0.5	3.5	80	0.0991	10,575	250
3 × 240	5.5	0.8	3.7	87	0.0754	13,533	250
3 × 300	5.5	0.8	3.8	92	0.0601	15,795	250
3 × 400	5.5	0.8	4.1	98	0.0470	18,898	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

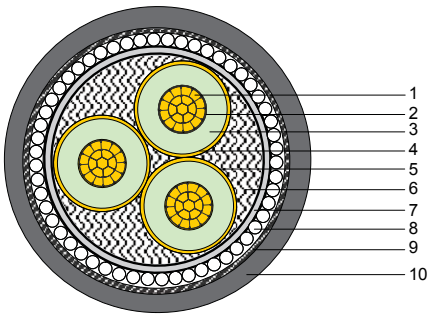

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  (8) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  (9) Băng quấn: PET
  (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Separation sheath: PVC
  (8) Metallic armour: aluminium wires (AWA)
  (9) Binding tape: PET
  (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Thickness of insulation	Đường kính sợi nhôm giáp Diameter of aluminium wire armour	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	5.5	2.5	2.9	61	0.524	0.8680	4,429	3,789	500
3 × 50	5.5	2.5	3.0	64	0.387	0.6410	5,021	4,150	500
3 × 70	5.5	2.5	3.1	68	0.268	0.4430	5,941	4,695	400
3 × 95	5.5	3.15	3.2	72	0.193	0.3200	7,062	5,301	400
3 × 120	5.5	3.15	3.4	77	0.153	0.2530	8,386	6,178	300
3 × 150	5.5	3.15	3.5	80	0.124	0.2060	9,501	6,763	300
3 × 185	5.5	3.15	3.6	84	0.0991	0.1640	10,954	7,516	250
3 × 240	5.5	3.15	3.8	90	0.0754	0.1250	13,166	8,612	250
3 × 300	5.5	3.15	3.9	95	0.0601	0.1000	15,403	9,717	200
3 × 400	5.5	3.15	4.2	101	0.0470	0.0778	18,444	11,225	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

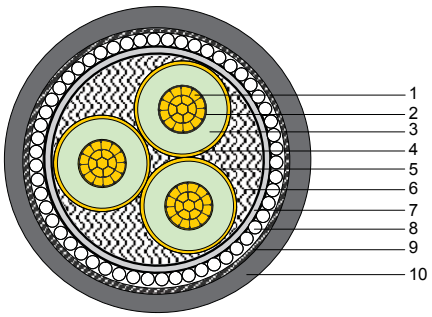

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 35	5.5	2.5	2.9	61	0.524	0.8680	6,063	5,423	500
3 × 50	5.5	2.5	3.0	64	0.387	0.6410	6,731	5,860	500
3 × 70	5.5	2.5	3.1	68	0.268	0.4430	7,754	6,533	400
3 × 95	5.5	3.15	3.2	72	0.193	0.3200	9,003	7,242	400
3 × 120	5.5	3.15	3.4	77	0.153	0.2530	10,980	8,772	300
3 × 150	5.5	3.15	3.5	80	0.124	0.2060	12,217	9,479	300
3 × 185	5.5	3.15	3.6	84	0.0991	0.1640	13,832	10,394	250
3 × 240	5.5	3.15	3.8	90	0.0754	0.1250	16,247	11,693	250
3 × 300	5.5	3.15	3.9	95	0.0601	0.1000	18,687	13,002	200
3 × 400	5.5	3.15	4.2	101	0.0470	0.0778	21,972	14,753	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 12.7/22(24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

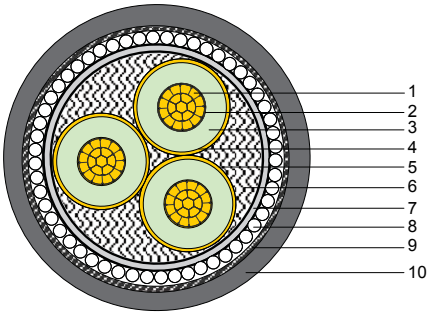

Tiêu chuẩn: BS 6622

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại 9)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12,7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: BS 6622

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (Type 9)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12,7/22(24)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	5.5	2.5	2.9	64	0.387	0.6410	6,853	5,950	500
3 × 70	5.5	2.5	3.1	68	0.268	0.4430	7,872	6,614	400
3 × 95	5.5	2.5	3.2	72	0.193	0.3200	9,120	7,375	400
3 × 120	5.5	3.15	3.3	76	0.153	0.2530	11,075	8,875	300
3 × 150	5.5	3.15	3.4	80	0.124	0.2060	12,402	9,677	300
3 × 185	5.5	3.15	3.6	84	0.0991	0.1640	13,941	10,531	250
3 × 240	5.5	3.15	3.7	89	0.0754	0.1250	16,253	11,830	250
3 × 300	5.5	3.15	3.9	95	0.0601	0.1000	18,637	13,139	200
3 × 400	5.5	3.15	4.1	102	0.0470	0.0778	22,604	15,142	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SEhh/DSTA 12/20(24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN KIM LOẠI GỒM SỢI VÀ BĂNG ĐỒNG, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC SCREEN CONSIST OF WIRE AND COPPER TAPE, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

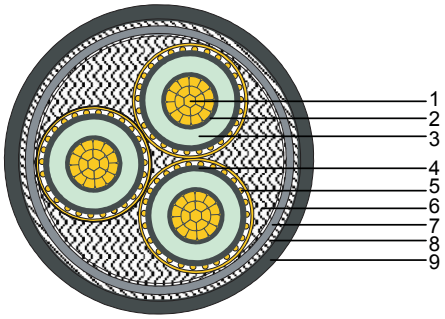

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (class 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng và băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper wire and copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape (DSTA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
3 × 35	5.5	0.5	2.8	62	0.524	4,918	500
3 × 50	5.5	0.5	2.9	65	0.387	5,633	500
3 × 70	5.5	0.5	3.0	69	0.268	6,737	400
3 × 95	5.5	0.5	3.2	75	0.193	8,222	400
3 × 120	5.5	0.5	3.3	78	0.153	9,433	300
3 × 150	5.5	0.5	3.4	82	0.124	10,848	300
3 × 185	5.5	0.8	3.6	87	0.0991	13,300	250
3 × 240	5.5	0.8	3.8	93	0.0754	15,761	250
3 × 300	5.5	0.8	3.9	98	0.0601	18,065	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SEhh/DSTA-W 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT DẪN ĐỒNG CHỐNG THẤM NƯỚC, MÀN CHẮN KIM LOẠI GỒM SỢI VÀ BĂNG ĐỒNG, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING SYSTEM, METALLIC SCREEN CONSIST OF WIRE AND COPPER TAPE, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

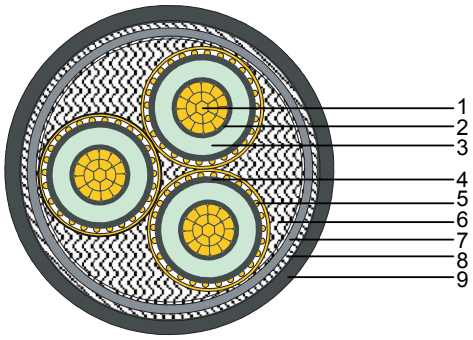

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC-W
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm chống thấm nước (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn và băng bán dẫn chống thấm nước
  - (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng và Băng đồng (bề dày ≥ 0.1mm)
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/XLPE/CWS/PVC/DSTA/PVC-W
  - (1) Conductor: Annealed plain copper with water-blocking system (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound and water-blocking semi-conductive tape
  - (5) Metallic screen: Copper wire and Copper tape (thickness ≥ 0.1mm)
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
3 × 35	5.5	0.5	2.8	63	0.387	5,040	500
3 × 50	5.5	0.5	2.9	66	0.387	5,760	500
3 × 70	5.5	0.5	3.0	70	0.268	6,865	250
3 × 95	5.5	0.5	3.2	76	0.193	8,232	250
3 × 120	5.5	0.5	3.3	79	0.153	9,489	250
3 × 150	5.5	0.5	3.4	83	0.124	10,890	250
3 × 185	5.5	0.8	3.6	88	0.0991	13,362	250
3 × 240	5.5	0.8	3.8	94	0.0754	15,842	250
3 × 300	5.5	0.8	3.9	99	0.0601	18,149	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SEhh/SWA 12/20 (24)kV or 12.7/22 (24)kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN KIM LOẠI GỒM SỢI VÀ BĂNG ĐỒNG, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER CONDUCTOR, METALLIC SCREEN CONSIST OF WIRE AND COPPER TAPE, ARMOURED (STEEL WIRES), SHEATHED

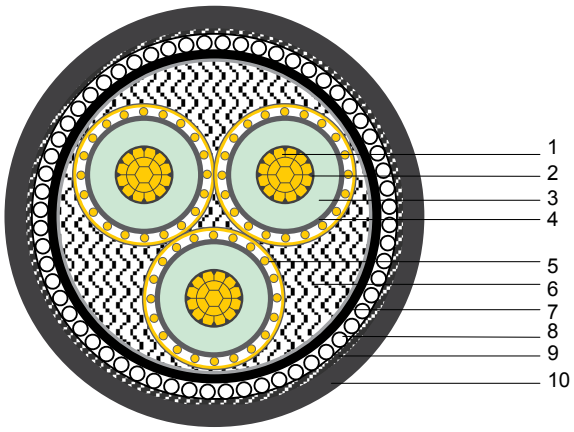

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng và băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper wire and copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ωkm	kg/km	m
3 × 35	5.5	2.50	2.9	65	0.524	6,712	500
3 × 50	5.5	2.50	3.0	68	0.387	7,501	500
3 × 70	5.5	2.50	3.2	72	0.268	8,709	400
3 × 95	5.5	3.15	3.3	80	0.193	11,301	400
3 × 120	5.5	3.15	3.4	83	0.153	12,641	300
3 × 150	5.5	3.15	3.6	87	0.124	14,187	300
3 × 185	5.5	3.15	3.7	91	0.0991	15,953	250
3 × 240	5.5	3.15	3.9	96	0.0754	18,570	250
3 × 300	5.5	3.15	4.1	101	0.0601	21,017	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/S - AXV/S 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

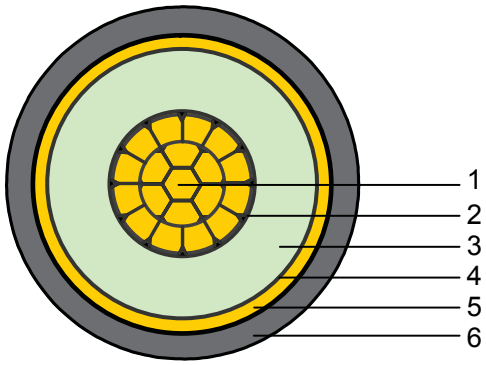

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen : Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area	Chiều dày cách điện danh định Thickness of insulation	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Thickness of outer sheath	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
				Đồng(Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 50	8.0	2.0	33	0.387	0.6410	1,341	1,050	1000
1 × 70	8.0	2.0	35	0.268	0.4430	1,604	1,184	1000
1 × 95	8.0	2.1	37	0.193	0.3200	1,924	1,338	800
1 × 120	8.0	2.1	38	0.153	0.2530	2,209	1,475	800
1 × 150	8.0	2.2	40	0.124	0.2060	2,529	1,619	600
1 × 185	8.0	2.2	41	0.0991	0.1640	2,947	1,804	600
1 × 240	8.0	2.3	44	0.0754	0.1250	3,590	2,076	500
1 × 300	8.0	2.4	46	0.0601	0.1000	4,241	2,352	500
1 × 400	8.0	2.5	49	0.0470	0.0778	5,125	2,726	500
1 × 500	8.0	2.6	52	0.0366	0.0605	6,276	3,185	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

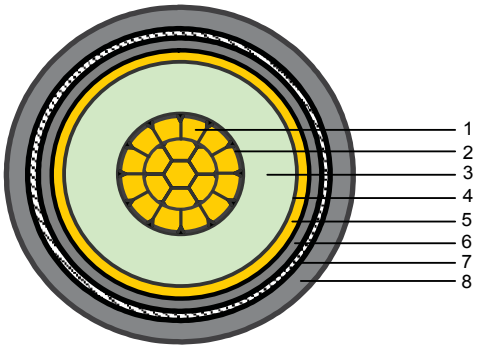

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  - (8) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  - (8) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	Mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 50	8.0	0.5	2.1	38	0.387	0.6410	1,829	1,552	1000
1 × 70	8.0	0.5	2.2	40	0.268	0.4430	2,115	1,711	1000
1 × 95	8.0	0.5	2.2	41	0.193	0.3200	2,464	1,893	800
1 × 120	8.0	0.5	2.3	43	0.153	0.2530	2,777	2,059	800
1 × 150	8.0	0.5	2.3	45	0.124	0.2060	3,125	2,231	600
1 × 185	8.0	0.5	2.4	46	0.0991	0.1640	3,576	2,451	600
1 × 240	8.0	0.5	2.5	49	0.0754	0.1250	4,268	2,774	500
1 × 300	8.0	0.5	2.5	51	0.0601	0.1000	4,966	3,097	500
1 × 400	8.0	0.5	2.6	55	0.0470	0.0778	5,913	3,537	500
1 × 500	8.0	0.5	2.7	58	0.0366	0.0605	7,132	4,065	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

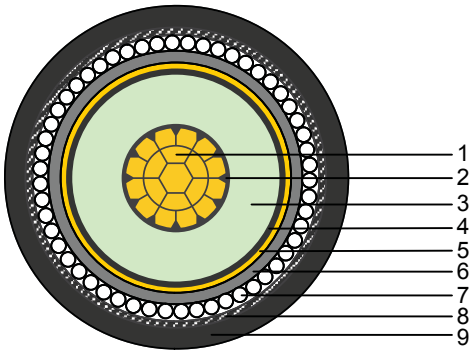

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  (8) Băng quấn: PET
  (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Separation sheath: PVC
  (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  (8) Binding tape: PET
  (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 50	8.0	2.0	2.2	40	0.387	0.6410	2,126	1,837	1000
1 × 70	8.0	2.0	2.2	42	0.268	0.4430	2,422	2,013	1000
1 × 95	8.0	2.0	2.3	44	0.193	0.3200	2,788	2,203	800
1 × 120	8.0	2.0	2.3	46	0.153	0.2530	3,112	2,378	800
1 × 150	8.0	2.5	2.4	48	0.124	0.2060	3,634	2,724	600
1 × 185	8.0	2.5	2.5	50	0.0991	0.1640	4,105	2,962	600
1 × 240	8.0	2.5	2.6	53	0.0754	0.1250	4,827	3,313	500
1 × 300	8.0	2.5	2.6	55	0.0601	0.1000	5,555	3,665	500
1 × 400	8.0	2.5	2.7	58	0.0470	0.0778	6,531	4,132	500
1 × 500	8.0	2.5	2.8	61	0.0366	0.0605	7,789	4,698	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.

CXV/S - AXV/S 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, KHÔNG GIÁP, CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, UNARMOURED, SHEATHED

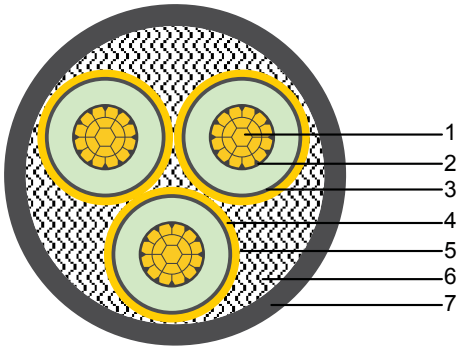

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/CTS/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes lie between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
				Đồng(Cu)	Nhôm (Al)	CXV/S	AXV/S	
core x mm²	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	8.0	3.1	68	0.387	0.6410	4,596	3,726	400
3 × 70	8.0	3.2	72	0.268	0.4430	5,463	4,204	400
3 × 95	8.0	3.3	76	0.193	0.3200	6,513	4,752	300
3 × 120	8.0	3.4	79	0.153	0.2530	7,446	5,238	300
3 × 150	8.0	3.5	82	0.124	0.2060	8,485	5,747	250
3 × 185	8.0	3.6	86	0.0991	0.1640	9,839	6,401	250
3 × 240	8.0	3.8	92	0.0754	0.1250	11,918	7,364	200
3 × 300	8.0	3.9	97	0.0601	0.1000	14,019	8,333	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DATA - AXV/DATA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF ALUMINIUM TAPE), SHEATHED

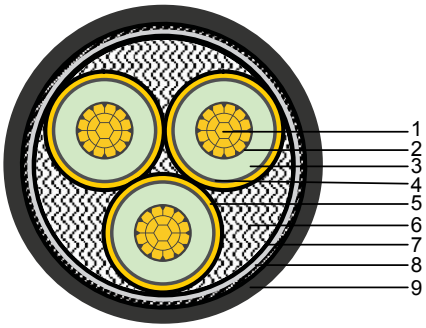

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  (8) Giáp kim loại: Hai dải băng nhôm
  (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DATA/PVC
  (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  (5) Metallic screen: Copper tape
  (6) Filler, binder: PP, PET
  (7) Separation sheath: PVC
  (8) Metallic armour: Double of aluminium tape (DATA)
  (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng nhôm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of aluminium tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DATA	AXV/DATA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	8.0	0.5	3.3	74	0.387	0.6410	5,830	4,962	400
3 × 70	8.0	0.5	3.4	78	0.268	0.4430	6,790	5,533	400
3 × 95	8.0	0.5	3.5	82	0.193	0.3200	7,944	6,185	300
3 × 120	8.0	0.8	3.7	87	0.153	0.2530	9,282	7,077	300
3 × 150	8.0	0.8	3.8	90	0.124	0.2060	10,426	7,689	250
3 × 185	8.0	0.8	3.9	95	0.0991	0.1640	11,903	8,467	250
3 × 240	8.0	0.8	4.1	100	0.0754	0.1250	14,161	9,608	200
3 × 300	8.0	0.8	4.2	105	0.0601	0.1000	16,435	10,739	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/DSTA - AXV/DSTA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (2 DẢI BĂNG THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (DOUBLE OF STEEL TAPE), SHEATHED

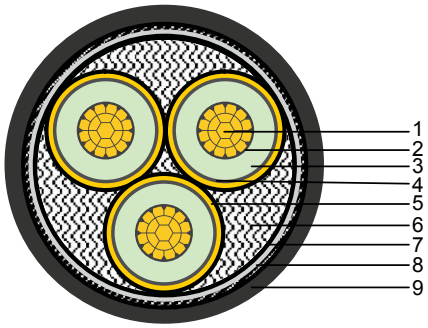

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Hai dải băng thép
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/DSTA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: Cross-linked Polyethylene (XLPE)
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Double of steel tape (DSTA)
  - (9) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày băng thép	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of steel tape armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/DSTA	AXV/DSTA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	8.0	0.5	3.3	74	0.387	0.6410	6,552	5,686	400
3 × 70	8.0	0.5	3.4	78	0.268	0.4430	7,550	6,296	400
3 × 95	8.0	0.5	3.5	82	0.193	0.3200	8,745	6,988	300
3 × 120	8.0	0.8	3.7	87	0.153	0.2530	10,639	8,436	300
3 × 150	8.0	0.8	3.8	90	0.124	0.2060	11,838	9,101	250
3 × 185	8.0	0.8	3.9	95	0.0991	0.1640	13,379	9,945	250
3 × 240	8.0	0.8	4.1	100	0.0754	0.1250	15,727	11,174	200
3 × 300	8.0	0.8	4.2	105	0.0601	0.1000	18,084	12,386	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

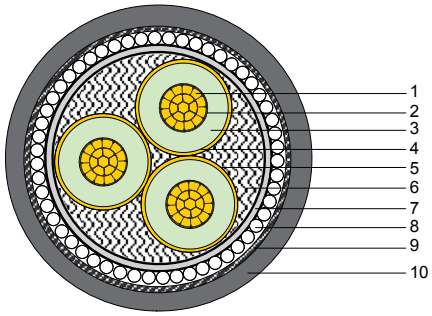

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: aluminium wires (AWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định Nominal area core x mm²	Chiều dày cách điện danh định Thickness of insulation mm	Đường kính sợi nhôm giáp Diameter of aluminium wire armour mm	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định Thickness of outer sheath mm	Đường kính ngoài gần đúng Approx. overall diameter mm	Điện trở ruột dẫn ở 20°C DC resistance of conductor at 20°C		Khối lượng gần đúng Approx. weight of cable		Chiều dài cuộn cáp Standard length per drum
					Đồng (Cu) Ω/km	Nhôm (Al) Ω/km	CXV/AWA Kg/km	AXV/AWA Kg/km	m
3 × 50	8.0	3.15	3.4	79	0.387	0.6410	7,047	6,178	400
3 × 70	8.0	3.15	3.5	83	0.268	0.4430	8,057	6,800	400
3 × 95	8.0	3.15	3.7	87	0.193	0.3200	9,282	7,523	300
3 × 120	8.0	3.15	3.8	91	0.153	0.2530	10,358	8,152	300
3 × 150	8.0	3.15	3.9	94	0.124	0.2060	11,543	8,805	250
3 × 185	8.0	3.15	4.0	98	0.0991	0.1640	13,077	9,641	250
3 × 240	8.0	3.15	4.2	104	0.0754	0.1250	15,404	10,850	200
3 × 300	8.0	3.15	4.3	109	0.0601	0.1000	17,748	12,060	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

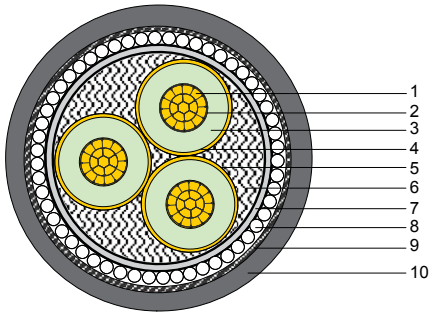

Tiêu chuẩn: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (class 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: IEC 60502-2, TCVN 5935

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**: with color tape between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 18/30(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	8.0	3.15	3.4	79	0.387	0.6410	9,763	8,894	400
3 × 70	8.0	3.15	3.5	83	0.268	0.4430	10,894	9,638	400
3 × 95	8.0	3.15	3.7	87	0.193	0.3200	12,282	10,523	300
3 × 120	8.0	3.15	3.8	91	0.153	0.2530	13,480	11,274	300
3 × 150	8.0	3.15	3.9	94	0.124	0.2060	14,787	12,049	250
3 × 185	8.0	3.15	4.0	98	0.0991	0.1640	16,483	13,047	250
3 × 240	8.0	3.15	4.2	104	0.0754	0.1250	19,013	14,459	200
3 × 300	8.0	3.15	4.3	109	0.0601	0.1000	21,560	15,872	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/AWA - AXV/AWA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI NHÔM), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (ALUMINIUM WIRES), SHEATHED

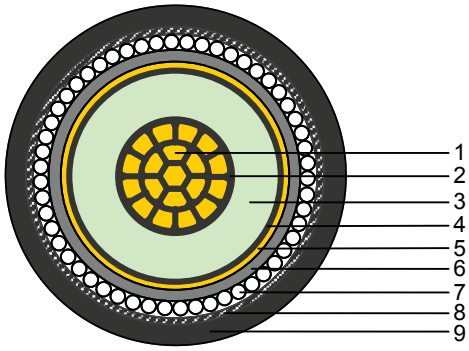

Tiêu chuẩn: BS 6622

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (7) Giáp kim loại: Sợi nhôm
  - (8) Băng quấn: PET
  - (9) Vỏ bọc: PVC (loại 9)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 19/33(36)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: BS 6622

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/AWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Separation sheath: PVC
  - (7) Metallic armour: Aluminium wires (AWA)
  - (8) Binding tape: PET
  - (9) Outer sheath: PVC (Type 9)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE insulation
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 19/33(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi nhôm giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of aluminium wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/AWA	AXV/AWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
1 × 50	8.0	2.0	2.2	40	0.387	0.6410	2,123	1,823	1000
1 × 70	8.0	2.0	2.3	42	0.268	0.4430	2,409	1,991	1000
1 × 95	8.0	2.0	2.3	44	0.193	0.3200	2,771	2,191	800
1 × 120	8.0	2.5	2.4	46	0.153	0.2530	3,250	2,519	800
1 × 150	8.0	2.5	2.5	48	0.124	0.2060	3,621	2,716	600
1 × 185	8.0	2.5	2.5	50	0.0991	0.1640	4,080	2,947	600
1 × 240	8.0	2.5	2.6	52	0.0754	0.1250	4,756	3,286	500
1 × 300	8.0	2.5	2.7	55	0.0601	0.1000	5,454	3,627	500
1 × 400	8.0	2.5	2.8	58	0.0470	0.0778	6,652	4,172	500
1 × 500	8.0	2.5	2.9	63	0.0366	0.0605	8,064	4,907	500

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV/SWA - AXV/SWA 18/30(36) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 3 LÕI, RUỘT ĐỒNG HOẶC NHÔM, CÓ GIÁP (SỢI THÉP), CÓ VỎ BỌC

POWER CABLE, THREE-CORE, COPPER OR ALUMINIUM CONDUCTOR, ARMOURED (GALVANIZED STEEL WIRES), SHEATHED

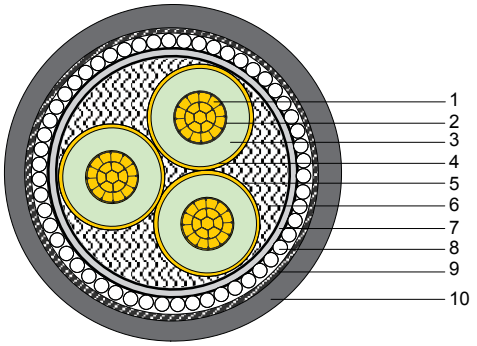

Tiêu chuẩn: BS 6622

- **Cấu trúc**: Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm hoặc nhôm (cấp 2, nén chặt)
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Băng đồng
  - (6) Chất độn, băng quấn: PP, PET
  - (7) Lớp bọc phân cách: PVC
  - (8) Giáp kim loại: Sợi thép mạ kẽm
  - (9) Băng quấn: PET
  - (10) Vỏ bọc: PVC (loại 9)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
- Điện áp định m**ức U_o/U(U_m): 19/33(36)kV**
- **Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C**
- **Bán kính uốn cong nhỏ** nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: BS 6622

- **Construction:** Cu(Al)/XLPE/PVC/SWA/PVC
  - (1) Conductor: Annealed plain copper or aluminium (class 2, compacted circular)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper tape
  - (6) Filler, binder: PP, PET
  - (7) Separation sheath: PVC
  - (8) Metallic armour: Galvanized steel wires (SWA)
  - (9) Binding tape: PET
  - (10) Outer sheath: PVC (Type 9)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage U_o/U(U_m): 19/33(36)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh định	Đường kính sợi thép giáp	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C		Khối lượng gần đúng		Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Diameter of steel wire armour	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C		Approx. weight of cable		Standard length per drum
					Đồng (Cu)	Nhôm (Al)	CXV/SWA	AXV/SWA	
core x mm²	mm	mm	mm	mm	Ω/km	Ω/km	Kg/km	Kg/km	m
3 × 50	8.0	3.15	3.4	79	0.387	0.6410	9,926	9,023	400
3 × 70	8.0	3.15	3.5	83	0.268	0.4430	11,079	9,821	400
3 × 95	8.0	3.15	3.6	87	0.193	0.3200	12,405	10,661	300
3 × 120	8.0	3.15	3.7	91	0.153	0.2530	13,623	11,423	300
3 × 150	8.0	3.15	3.8	94	0.124	0.2060	14,962	12,236	250
3 × 185	8.0	3.15	4.0	98	0.0991	0.1640	16,646	13,236	250
3 × 240	8.0	3.15	4.1	103	0.0754	0.1250	19,074	14,652	200
3 × 300	8.0	3.15	4.3	109	0.0601	0.1000	21,567	16,070	200

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

MV - ABC 12.7/22 (24) kV

CÁP VẶN XOẮN TRÊN KHÔNG

AERIAL BUNDLED CABLES

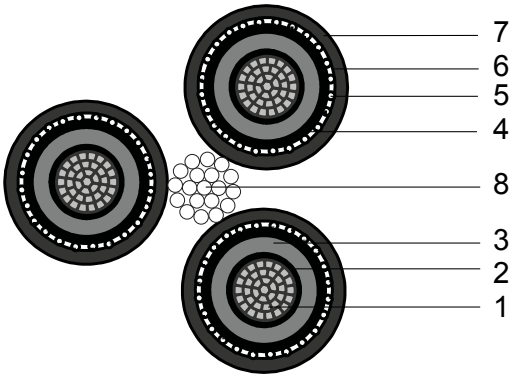

Tiêu chuẩn: AS 35991

- **Cấu trúc**: Al/XLPE/CWS/HDPE
  - (1) Ruột dẫn: Nhôm xoắn đồng tâm và nén chặt
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Màn chắn cách điện: Chất bán dẫn
  - (5) Màn chắn kim loại: Sợi đồng (hoặc băng đồng)
  - (6) Băng quấn: PET
  - (7) Vỏ bọc: HDPE
  - (8) Lõi thép chịu lực: Sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm (nằm ở giữa hoặc xoắn cùng các lõi)
- **Nhận biết cáp**: bằng băng màu nằm giữa màn chắn cách điện và màn chắn kim loại
  - Các lõi: Đỏ, vàng, xanh
  - Vỏ bọc: Màu đen
  - Cách nhận biết trên có thể thay đổi theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 12 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: AS 3599.1

- **Construction:** Al/XLPE/CWS/HDPE
  - (1) Conductor: Stranded compacted circular aluminium
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Insulation screen: Semi-conductive compound
  - (5) Metallic screen: Copper wires (or copper tape)
  - (6) Binder: PET
  - (7) Outer sheath: HDPE
  - (8) Support catenary: Zinc- Coated steel wires, concentric stranded (in center or in spiral together with cores)
- **Cable identification**: with color tapes between insulation screen and metallic screen
  - Cores: Red, yellow, blue
  - Outer sheath: Black
  - The above identifying can be changed as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12.7/22(24)kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 12 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Chiều dày cách điện danh địnhv	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Lõi thép chịu lực	Đường kính ngoài của lõi pha	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	DC resistance of conductor at 20°C	Support catenary (stranded steel wire)	Approx. overall diameter of phase core	Min. breaking load	Approx. weight of cable	Standard length per drum
core x mm²	mm	mm	Ω/km	No/mm	mm	kN	Kg/km	m
3 × 35	5.5	1.8	0.868	7/2.0	28	27.4	2,610	500
3 × 50	5.5	1.8	0.641	19/2.0	30	74.4	3,350	400
3 × 70	5.5	1.8	0.443	19/2.0	32	74.4	4,020	400
3 × 95	5.5	1.9	0.320	19/2.0	34	74.4	4,680	300
3 × 120	5.5	1.9	0.253	19/2.0	35	74.4	5,050	300
3 × 150	5.5	2.0	0.206	19/2.0	37	74.4	5,530	250
3 × 185	5.5	2.0	0.164	19/2.0	38	74.4	5,990	250

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXV 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

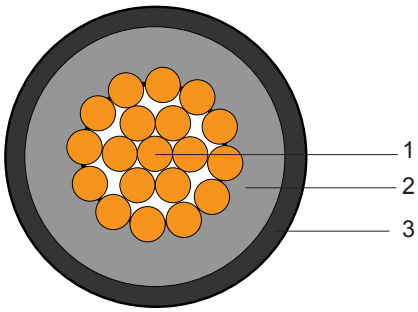

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/PVC
  (1) Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/XLPE/PVC
  (1) Conductor: Copper conductors (concentric stranded)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 25	7	2.14	5.5	1.6	21.3	0.727	590	1,000
1 x 35	7	2.52	5.5	1.6	22.5	0.524	711	1,000
1 x 38	7	2.60	5.5	1.6	22.7	0.481	739	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	1.7	24.0	0.387	876	1,000
1 x 60	19	2.00	5.5	1.7	25.1	0.310	1,009	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	1.7	25.8	0.268	1,109	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	1.8	27.8	0.193	1,407	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	1.8	28.3	0.182	1,475	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	1.8	29.5	0.153	1,686	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	1.9	31.2	0.124	1,985	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	1.9	33.2	0.0991	2,387	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	1.9	33.8	0.0915	2,516	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	2.0	35.9	0.0754	3,005	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	2.0	36.4	0.0721	3,119	800
1 x 300	61	2.52	5.5	2.1	38.5	0.0601	3,651	800
1 x 325	61	2.60	5.5	2.1	39.3	0.0554	3,857	800
1 x 350	61	2.70	5.5	2.1	40.3	0.0514	4,121	600
1 x 400	61	2.85	5.5	2.2	42.2	0.0470	4,675	600

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXH 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

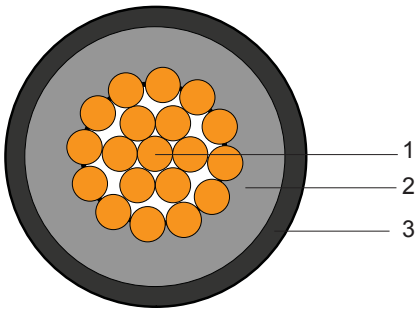

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/XLPE/HDPE
  (1) Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Vỏ bọc: HDPE (High-density polyethylene)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/XLPE/HDPE
  (1) Conductor: Copper conductors (concentric stranded)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Outer sheath: HDPE (High-density polyethylene)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 25	7	2.14	5.5	1.2	20.5	0.727	508	1,000
1 x 35	7	2.52	5.5	1.2	21.6	0.524	621	1,000
1 x 38	7	2.60	5.5	1.2	21.9	0.481	647	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	1.2	23.1	0.387	775	1,000
1 x 60	19	2.00	5.5	1.2	24.1	0.310	900	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	1.2	24.8	0.268	994	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	1.2	26.7	0.193	1,276	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	1.2	27.1	0.182	1,340	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	1.2	28.3	0.153	1,540	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	1.2	29.8	0.124	1,823	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	1.2	31.7	0.0991	2,207	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	1.2	32.3	0.0915	2,328	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	1.2	34.3	0.0754	2,796	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	1.2	34.8	0.0721	2,906	800
1 x 300	61	2.52	5.5	1.2	36.7	0.0601	3,415	800
1 x 325	61	2.60	5.5	1.2	37.5	0.0554	3,610	800
1 x 350	61	2.70	5.5	1.2	38.4	0.0514	3,863	600
1 x 400	61	2.90	5.5	1.2	40.2	0.0470	4,394	600

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CXHS 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

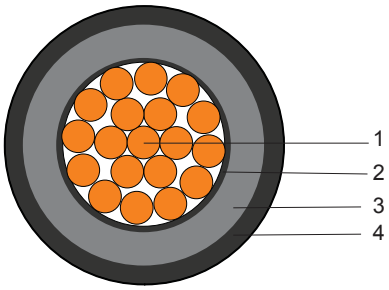

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: Cu/SC/XLPE/HDPE
  - (1) Ruột dẫn: Các sợi đồng xoắn đồng tâm
  - (2) Màn chắn ruột dẫn: hợp chất bán dẫn
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Vỏ bọc: HDPE (High-density polyethylene)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** Cu/SC/XLPE/HDPE
  - (1) Conductor: Copper conductors (concentric stranded)
  - (2) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Outer sheath: HDPE (High-density polyethylene)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài gần đúng	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 25	7	2.14	5.5	1.2	22.3	0.727	572	1,000
1 x 35	7	2.52	5.5	1.2	23.5	0.524	689	1,000
1 x 38	7	2.60	5.5	1.2	23.7	0.481	716	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	1.2	24.9	0.387	847	1,000
1 x 60	19	2.00	5.5	1.2	25.9	0.310	976	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	1.2	26.6	0.268	1,073	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	1.2	28.5	0.193	1,362	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	1.2	28.9	0.182	1,428	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	1.2	30.1	0.153	1,632	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	1.2	31.7	0.124	1,921	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	1.2	33.5	0.0991	2,312	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	1.2	34.1	0.0915	2,436	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	1.2	36.2	0.0754	2,911	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	1.2	36.6	0.0721	3,023	800
1 x 300	61	2.52	5.5	1.2	38.6	0.0601	3,540	800
1 x 325	61	2.60	5.5	1.2	39.3	0.0554	3,738	800
1 x 350	61	2.70	5.5	1.2	40.2	0.0514	3,995	600
1 x 400	61	2.90	5.5	1.2	42.0	0.0470	4,534	600

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CX-WB 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING, XLPE INSULATED

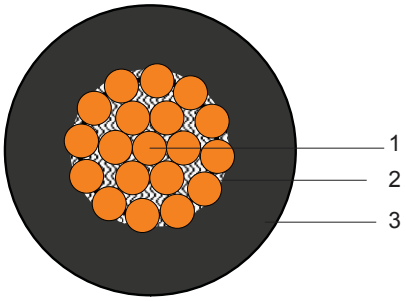

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: CuWB/XLPE
  (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  (2) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  (3) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** CuWB/XLPE
  (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  (2) Water-blocking: Water-blocking material
  (3) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ wire	mm	mm	Mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 22	7	2.00	5.5	17.4	0.840	396	1,000
1 x 25	7	2.14	5.5	17.8	0.727	432	1,000
1 x 35	7	2.52	5.5	19.0	0.524	540	1,000
1 x 38	7	2.60	5.5	19.2	0.481	565	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	20.4	0.387	688	1,000
1 x 60	19	2.00	5.5	21.4	0.315	809	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	22.1	0.268	900	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	24.0	0.193	1,175	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	24.4	0.182	1,238	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	25.6	0.153	1,432	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	27.2	0.124	1,710	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	29.1	0.0991	2,086	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	29.6	0.0915	2,204	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	31.7	0.0754	2,664	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	32.1	0.0721	2,772	800
1 x 300	61	2.52	5.5	34.1	0.0601	3,273	800
1 x 325	61	2.60	5.5	34.8	0.0554	3,466	800
1 x 350	61	2.70	5.5	35.7	0.0514	3,715	600
1 x 400	61	2.90	5.5	37.5	0.0470	4,239	600

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

CX-WBS 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT ĐỒNG CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, COPPER CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

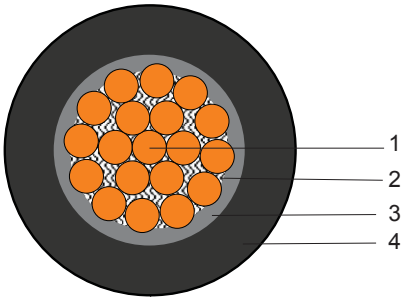

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: CuWB/SC/XLPE
  - (1) Ruột dẫn: Đồng mềm (cấp 2)
  - (2) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  - (3) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (4) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** CuWB/SC/XLPE
  - (1) Conductor: Annealed plain copper (class 2)
  - (2) Water-blocking: Water-blocking material
  - (3) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (4) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. Weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ wire	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 22	7	2.00	5.5	19.3	0.840	450	1,000
1 x 25	7	2.14	5.5	19.7	0.727	488	1,000
1 x 35	7	2.52	5.5	20.8	0.524	601	1,000
1 x 38	7	2.60	5.5	21.1	0.481	626	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	22.3	0.387	753	1,000
1 x 60	19	2.00	5.5	23.3	0.315	878	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	24.0	0.268	972	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	25.9	0.193	1,254	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	26.3	0.182	1,318	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	27.5	0.153	1,517	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	29.0	0.124	1,800	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	30.9	0.0991	2,184	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	31.5	0.0915	2,305	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	33.5	0.0754	2,772	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	34.0	0.0721	2,882	800
1 x 300	61	2.52	5.5	35.9	0.0601	3,391	800
1 x 325	61	2.60	5.5	36.7	0.0554	3,587	800
1 x 350	61	2.70	5.5	37.6	0.0514	3,839	600
1 x 400	61	2.90	5.5	39.4	0.0470	4,371	600

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AXV 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

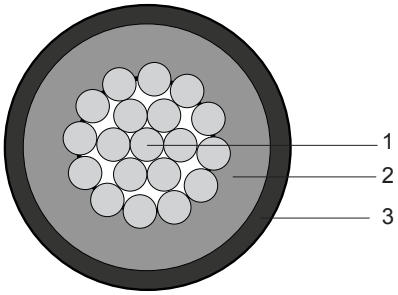

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AL/XLPE/PVC
  (1) Ruột dẫn: Nhôm (cấp 2)
  (2) Cách điện: XLPE
  (3) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AL/XLPE/PVC
  (1) Conductor: Aluminum (class 2)
  (2) Insulation: XLPE
  (3) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 35	7	2.52	5.5	1.6	22.5	0.8680	493	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	1.7	24.0	0.6410	571	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	1.7	25.8	0.4430	678	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	1.8	27.8	0.3200	810	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	1.8	28.3	0.3040	839	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	1.8	29.5	0.2530	928	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	1.9	31.2	0.2060	1,054	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	1.9	33.2	0.1640	1,219	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	1.9	33.8	0.1500	1,272	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	2.0	35.9	0.1250	1,466	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	2.0	36.4	0.1200	1,511	1,000
1 x 300	61	2.52	5.5	2.1	38.5	0.1000	1,721	800
1 x 325	61	2.60	5.5	2.1	39.3	0.0943	1,802	800
1 x 350	61	2.70	5.5	2.1	40.3	0.0881	1,905	800
1 x 400	61	2.90	5.5	2.2	42.2	0.0778	2,118	800

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AX - WB 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING, XLPE INSULATED

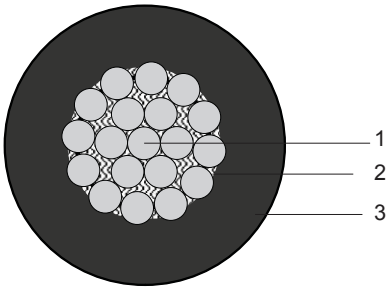

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AlWB/XLPE
  (1) Ruột dẫn: Bằng nhôm (cấp 2)
  (2) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  (3) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12.7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AlWB/XLPE
  (1) Conductor: aluminium (class 2)
  (2) Water-blocking: Water-blocking material
  (3) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 35	7	2.52	5.5	20.8	0.8680	382	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	22.3	0.6410	448	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	24.0	0.4430	541	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	25.9	0.3200	656	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	26.3	0.3040	682	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	27.5	0.2530	759	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	29.0	0.2060	869	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	30.9	0.1640	1,016	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	31.5	0.1500	1,062	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	33.5	0.1250	1,233	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	34.0	0.1200	1,274	1,000
1 x 300	61	2.52	5.5	35.9	0.1000	1,461	800
1 x 325	61	2.60	5.5	36.7	0.0943	1,532	800
1 x 350	61	2.70	5.5	37.6	0.0881	1,624	800
1 x 400	61	2.90	5.5	39.4	0.0778	1,815	800

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

AX - WBS 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR WITH WATER-BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

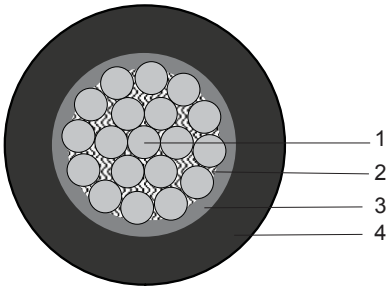

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AlWB/SC/XLPE
  (1) Ruột dẫn: Bằng nhôm (cấp 2)
  (2) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  (3) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  (4) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV hoặc 12.7/22(24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AlWB/SC/XLPE
  (1) Conductor: Aluminium (class 2)
  (2) Water-blocking: Water-blocking material
  (3) Conductor screen: Semi-conductive compound
  (4) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở ruột dẫn ở 20°C	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance of conductor at 20°C	Approx. weight	Standard length per drum
core x mm²	sợi/ No.	mm	mm	mm	Ω/km	kg/km	m
1 x 35	7	2.52	5.5	20.8	0.8680	382	1,000
1 x 50	19	1.80	5.5	22.3	0.6410	448	1,000
1 x 70	19	2.14	5.5	24.0	0.4430	541	1,000
1 x 95	19	2.52	5.5	25.9	0.3200	656	1,000
1 x 100	19	2.60	5.5	26.3	0.3040	682	1,000
1 x 120	37	2.03	5.5	27.5	0.2530	759	1,000
1 x 150	37	2.25	5.5	29.0	0.2060	869	1,000
1 x 185	37	2.52	5.5	30.9	0.1640	1,016	1,000
1 x 200	37	2.60	5.5	31.5	0.1500	1,062	1,000
1 x 240	61	2.25	5.5	33.5	0.1250	1,233	1,000
1 x 250	61	2.30	5.5	34.0	0.1200	1,274	1,000
1 x 300	61	2.52	5.5	35.9	0.1000	1,461	800
1 x 325	61	2.60	5.5	36.7	0.0943	1,532	800
1 x 350	61	2.70	5.5	37.6	0.0881	1,624	800
1 x 400	61	2.90	5.5	39.4	0.0778	1,815	800

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

ACXV 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM LÕI THÉP CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER-BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

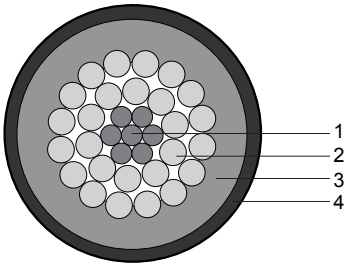

Tiêu chuẩn: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: As/XLPE/PVC
  - (1) Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
  - (2) Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
  - (3) Cách điện: XLPE
  - (4) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** As/XLPE/PVC
  - (1) Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
  - (2) Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
  - (3) Insulation: XLPE
  - (4) Outer sheath: PVC (loại ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định (Al./St.)	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
Nominal area (Al./St)	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. Overall diameter	DC resistance at 20° C	Min. Breaking strength	Approx. Weight	Standard length per drum
	Aluminum	Steel							
mm²	wire x mm	wire x mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m
25 / 4,2	6 × 2.30	1 × 2.30	5.5	1.6	21.8	1.1521	9,296	478	1,500
35 / 6,2	6 × 2.80	1 × 2.80	5.5	1.6	23.4	0.7774	13,524	571	1,500
50 / 8	6 × 3.20	1 × 3.20	5.5	1.7	24.7	0.5951	17,112	655	1,500
70 / 11	6 × 3.80	1 × 3.80	5.5	1.7	26.6	0.4218	24,130	792	1,500
95 / 16	6 × 4.50	1 × 4.50	5.5	1.8	28.8	0.3007	33,369	971	1,500
120 / 19	26 × 2.40	7 × 1.85	5.5	1.9	30.5	0.2440	41,521	1,107	1,500
120 / 27	30 × 2.20	7 × 2.20	5.5	1.9	30.8	0.2531	49,465	1,167	1,500
150 / 19	24 × 2.80	7 × 1.85	5.5	1.9	32.2	0.2046	46,307	1,244	1,000
150 / 24	26 × 2.70	7 × 2.10	5.5	1.9	32.6	0.2039	52,279	1,302	1,000
150 / 34	30 × 2.50	7 × 2.50	5.5	1.9	33.0	0.2061	62,643	1,390	1,000
185 / 24	24 × 3.15	7 × 2.10	5.5	2.0	34.5	0.1540	58,075	1,470	1,000
185 / 29	26 × 2.98	7 × 2.30	5.5	2.0	34.4	0.1591	62,055	1,489	1,000
185 / 43	30 × 2.80	7 × 2.80	5.5	2.0	35.3	0.1559	77,767	1,635	1,000
240 / 32	24 × 3.60	7 × 2.40	5.5	2.0	37.4	0.1182	75,050	1,784	1,000
240 / 39	26 × 3.40	7 × 2.65	5.5	2.0	37.3	0.1222	80,895	1,815	1,000
240 / 56	30 × 3.20	7 × 3.20	5.5	2.1	38.2	0.1197	98,253	1,996	1,000

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

ACXH 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM LÕI THÉP, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC HDPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED, XLPE INSULATED, HDPE SHEATHED

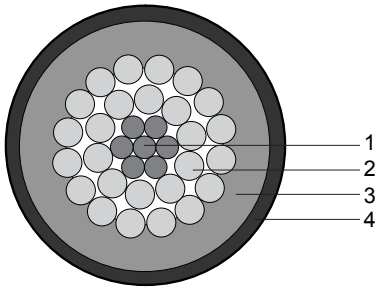

Tiêu chuẩn: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AsWB/XLPE/HDPE
  (1) Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽmxoắn đồng tâm
  (2) Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
  (3) Cách điện: XLPE
  (4) Vỏ bọc: HDPE (High-density polyethylene)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV or 12.7/22(24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AsWB/XLPE/HDPE
  (1) Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
  (2) Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
  (3) Insulation: XLPE
  (4) Outer sheath: HDPE (High-density polyethylene)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định (Al./ St.)	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
	Phần nhôm	Phần thép							
Nominal area (Al./ St.)	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20° C	Min. breaking strength	Approx. weight	Standard length per drum
	Aluminum	Steel							
mm²	wire x mm	wire x mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m
25 / 4,2	6 × 2.30	1 × 2.30	5.5	1.2	21.0	1.1521	9,296	393	1,500
35 / 6,2	6 × 2.80	1 × 2.80	5.5	1.2	22.5	0.7774	13,524	476	1,500
50 / 8	6 × 3.20	1 × 3.20	5.5	1.2	23.7	0.5951	17,112	549	1,500
70 / 11	6 × 3.80	1 × 3.80	5.5	1.2	25.5	0.4218	24,130	670	1,500
95 / 16	6 × 4.50	1 × 4.50	5.5	1.2	27.6	0.3007	33,369	831	1,500
120 / 19	26 × 2.40	7 × 1.85	5.5	1.2	29.2	0.2440	41,521	951	1,500
120 / 27	30 × 2.20	7 × 2.20	5.5	1.2	29.5	0.2531	49,465	1,008	1,500
150 / 19	24 × 2.80	7 × 1.85	5.5	1.2	30.8	0.2046	46,307	1,072	1,000
150 / 24	26 × 2.70	7 × 2.10	5.5	1.2	31.2	0.2039	52,279	1,127	1,000
150 / 34	30 × 2.50	7 × 2.50	5.5	1.2	31.6	0.2061	62,643	1,210	1,000
185 / 24	24 × 3.15	7 × 2.10	5.5	1.2	33.0	0.1540	58,075	1,276	1,000
185 / 29	26 × 2.98	7 × 2.30	5.5	1.2	32.9	0.1591	62,055	1,295	1,000
185 / 43	30 × 2.80	7 × 2.80	5.5	1.2	33.7	0.1559	77,767	1,433	1,000
240 / 32	24 × 3.60	7 × 2.40	5.5	1.2	35.7	0.1182	75,050	1,560	1,000
240 / 39	26 × 3.40	7 × 2.65	5.5	1.2	35.6	0.1222	80,895	1,590	1,000
240 / 56	30 × 3.20	7 × 3.20	5.5	1.2	36.5	0.1197	98,253	1,762	1,000

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

ACXV - WBS 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM LÕI THÉP CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE, VỎ BỌC PVC

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER-BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED, PVC SHEATHED

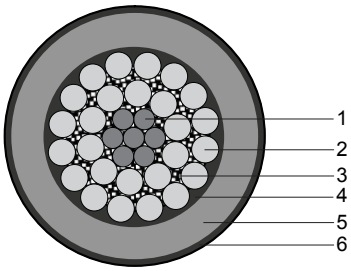

Tiêu chuẩn: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AsWB/SC/XLPE/PVC
  - (1) Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽmxoắn đồng tâm
  - (2) Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
  - (3) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  - (4) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (5) Cách điện: XLPE
  - (6) Vỏ bọc: PVC (loại ST2)
- **Nhận biết cáp**:
  - Cách điện: Màu tự nhiên
  - Vỏ bọc: Màu đen hoặc theo yêu cầu
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV hoặc 12,7/22 (24) kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AsWB/SC/XLPE/PVC
  - (1) Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
  - (2) Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
  - (3) Water-blocking: Water-blocking material
  - (4) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (5) Insulation: XLPE
  - (6) Outer sheath: PVC (type ST2)
- **Cable identification**:
  - Insulation: Natural color of XLPE
  - Outer sheath: Black or as order
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22 (24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định (Al./St.)	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Chiều dày vỏ bảo vệ danh định	Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
	Phần nhôm	Phần thép							
Nominal area (Al./St.)	Structure of conductor		Thickness of insulation	Thickness of outer sheath	Approx. overall diameter	DC resistance at 20° C	Min. breaking strength	Approx. weight	Standard length per drum
	Aluminum	Steel							
mm²	wire x mm	wire x mm	mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m
25 / 4,2	6 × 2.30	1 × 2.30	5.5	1.7	23.7	1.1521	9,296	558	1,500
35 / 6,2	6 × 2.80	1 × 2.80	5.5	1.7	25.3	0.7774	13,524	657	1,500
50 / 8	6 × 3.20	1 × 3.20	5.5	1.7	26.6	0.5951	17,112	747	1,500
70 / 11	6 × 3.80	1 × 3.80	5.5	1.8	28.5	0.4218	24,130	892	1,500
95 / 16	6 × 4.50	1 × 4.50	5.5	1.9	30.7	0.3007	33,369	1,081	1,500
120 / 19	26 × 2.40	7 × 1.85	5.5	1.9	32.5	0.2440	41,521	1,222	1,500
120 / 27	30 × 2.20	7 × 2.20	5.5	1.9	32.8	0.2531	49,465	1,284	1,500
150 / 19	24 × 2.80	7 × 1.85	5.5	2.0	34.2	0.2046	46,307	1,368	1,000
150 / 24	26 × 2.70	7 × 2.10	5.5	2.0	34.6	0.2039	52,279	1,427	1,000
150 / 34	30 × 2.50	7 × 2.50	5.5	2.0	35.0	0.2061	62,643	1,517	1,000
185 / 24	24 × 3.15	7 × 2.10	5.5	2.0	36.5	0.1540	58,075	1,604	1,000
185 / 29	26 × 2.98	7 × 2.30	5.5	2.0	36.4	0.1591	62,055	1,622	1,000
185 / 43	30 × 2.80	7 × 2.80	5.5	2.0	37.2	0.1559	77,767	1,772	1,000
240 / 32	24 × 3.60	7 × 2.40	5.5	2.1	39.3	0.1182	75,050	1,931	1,000
240 / 39	26 × 3.40	7 × 2.65	5.5	2.1	39.3	0.1222	80,895	1,962	1,000
240 / 56	30 × 3.20	7 × 3.20	5.5	2.1	40.2	0.1197	98,253	2,146	1,000

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

ACX - WB 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM LÕI THÉP CÓ CHỐNG THẤM, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER-BLOCKING, XLPE INSULATED

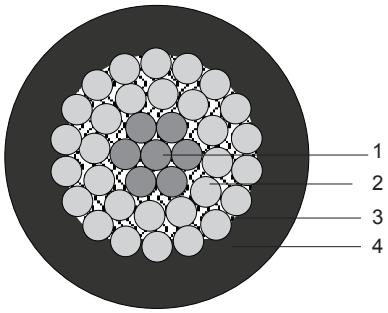

Tiêu chuẩn: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AsWB/XLPE
  - (1) Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
  - (2) Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
  - (3) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  - (4) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AsWB/XLPE
  - (1) Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
  - (2) Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
  - (3) Water-blocking: Water-blocking material
  - (4) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định (nhôm/ thép)	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
	Phần nhôm	Phần thép						
Nominal area (aluminum/ steel)	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance at 20°C	Min. breaking strength	Approx. weight	Standard length per drum
	Aluminum	Steel						
mm²	wire x mm	wire x mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m
25 / 4,2	6 × 2.30	1 × 2.30	5.5	18.3	1.1521	9,296	315	1,500
35 / 6,2	6 × 2.80	1 × 2.80	5.5	19.8	0.7774	13,524	391	1,500
50 / 8	6 × 3.20	1 × 3.20	5.5	21.0	0.5951	17,112	459	1,500
70 / 11	6 × 3.80	1 × 3.80	5.5	22.8	0.4218	24,130	574	1,500
95 / 16	6 × 4.50	1 × 4.50	5.5	24.9	0.3007	33,369	726	1,500
120 / 19	26 × 2.40	7 × 1.85	5.5	26.6	0.2440	41,521	839	1,500
120 / 27	30 × 2.20	7 × 2.20	5.5	26.8	0.2531	49,465	896	1,500
150 / 19	24 × 2.80	7 × 1.85	5.5	28.2	0.2046	46,307	955	1,000
150 / 24	26 × 2.70	7 × 2.10	5.5	28.5	0.2039	52,279	1,008	1,000
150 / 34	30 × 2.50	7 × 2.50	5.5	28.9	0.2061	62,643	1,090	1,000
185 / 24	24 × 3.15	7 × 2.10	5.5	30.3	0.1540	58,075	1,150	1,000
185 / 29	26 × 2.98	7 × 2.30	5.5	30.2	0.1591	62,055	1,169	1,000
185 / 43	30 × 2.80	7 × 2.80	5.5	31.0	0.1559	77,767	1,304	1,000
240 / 32	24 × 3.60	7 × 2.40	5.5	33.0	0.1182	75,050	1,422	1,000
240 / 39	26 × 3.40	7 × 2.65	5.5	33.0	0.1222	80,895	1,453	1,000
240 / 56	30 × 3.20	7 × 3.20	5.5	33.8	0.1197	98,253	1,621	1,000

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

ACX - WBS 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV

CÁP ĐIỆN LỰC, 1 LÕI, RUỘT NHÔM LÕI THÉP CÓ CHỐNG THẤM, MÀN CHẮN RUỘT DẪN, CÁCH ĐIỆN XLPE

POWER CABLE, SINGLE-CORE, ALUMINIUM CONDUCTOR STEEL REINFORCED WITH WATER-BLOCKING, CONDUCTOR SCREEN, XLPE INSULATED

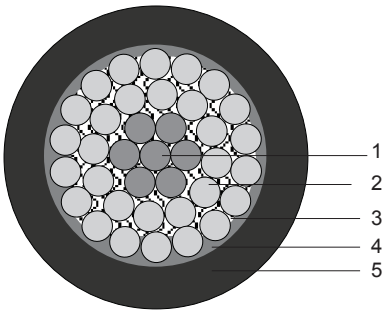

Tiêu chuẩn: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Cấu trúc**: AsWB/SC/XLPE
  - (1) Phần thép: Một sợi hoặc nhiều sợi thép mạ kẽm xoắn đồng tâm
  - (2) Phần nhôm: Các sợi nhôm cứng xoắn đồng tâm
  - (3) Chống thấm ruột dẫn: Chất chống thấm
  - (4) Màn chắn ruột dẫn: Chất bán dẫn
  - (5) Cách điện: XLPE
- **Nhận biết cáp**: Màu đen
- **Các đặc tính của cáp**:
  - Điện áp định mức $U_o/U(U_m)$: 12/20(24)kV hoặc 12,7/22(24)kV
  - Nhiệt độ ruột dẫn tối đa trong vận hành bình thường: 90°C
  - Bán kính uốn cong nhỏ nhất: 8 x D (D: đường kính ngoài của cáp)

Standards: TCVN 5064, TCVN 5935, IEC 60502-2

- **Construction:** AsWB/SC/XLPE
  - (1) Steel part: Zinc- coated steel wires, one wire or multi-wires concentric stranded
  - (2) Aluminium part: Hard drawn aluminium wires, concentric stranded
  - (3) Water-blocking: Water-blocking material
  - (4) Conductor screen: Semi-conductive compound
  - (5) Insulation: XLPE
- **Cable identification**: Black
- **Characteristics**:
  - Rated voltage $U_o/U(U_m)$: 12/20(24) kV or 12.7/22(24) kV
  - Max. conductor temperature in normal use: 90°C
  - Min. bend radius: 8 x D (D: overall diameter of cable)

Tiết diện danh định (nhôm/ thép)	Kết cấu ruột dẫn		Chiều dày cách điện danh định	Đường kính ngoài	Điện trở DC ở 20°C	Lực kéo đứt tối thiểu	Khối lượng gần đúng	Chiều dài cuộn cáp
	Phần nhôm	Phần thép						
Nominal area (aluminum/ steel)	Structure of conductor		Thickness of insulation	Approx. overall diameter	DC resistance at 20°C	Min. breaking strength	Approx. weight	Standard length per drum
	Aluminum	Steel						
mm²	wire x mm	wire x mm	mm	mm	Ω/km	N	kg/km	m
25 / 4,2	6 × 2.30	1 × 2.30	5.5	20.2	1.1521	9,296	373	1,500
35 / 6,2	6 × 2.80	1 × 2.80	5.5	21.7	0.7774	13,524	455	1,500
50 / 8	6 × 3.20	1 × 3.20	5.5	22.9	0.5951	17,112	528	1,500
70 / 11	6 × 3.80	1 × 3.80	5.5	24.7	0.4218	24,130	650	1,500
95 / 16	6 × 4.50	1 × 4.50	5.5	26.8	0.3007	33,369	811	1,500
120 / 19	26 × 2.40	7 × 1.85	5.5	28.4	0.2440	41,521	929	1,500
120 / 27	30 × 2.20	7 × 2.20	5.5	28.7	0.2531	49,465	986	1,500
150 / 19	24 × 2.80	7 × 1.85	5.5	30.0	0.2046	46,307	1,051	1,000
150 / 24	26 × 2.70	7 × 2.10	5.5	30.4	0.2039	52,279	1,106	1,000
150 / 34	30 × 2.50	7 × 2.50	5.5	30.8	0.2061	62,643	1,189	1,000
185 / 24	24 × 3.15	7 × 2.10	5.5	32.2	0.1540	58,075	1,256	1,000
185 / 29	26 × 2.98	7 × 2.30	5.5	32.1	0.1591	62,055	1,274	1,000
185 / 43	30 × 2.80	7 × 2.80	5.5	32.9	0.1559	77,767	1,412	1,000
240 / 32	24 × 3.60	7 × 2.40	5.5	34.9	0.1182	75,050	1,540	1,000
240 / 39	26 × 3.40	7 × 2.65	5.5	34.8	0.1222	80,895	1,570	1,000
240 / 56	30 × 3.20	7 × 3.20	5.5	35.7	0.1197	98,253	1,742	1,000

* Ngoài bảng trên chúng tôi có thể cung cấp các cỡ cáp khác theo yêu cầu của quý khách hàng.
* Besides the above mentioned list we can also provide other sizes depending on customer's requirement.

DÒNG ĐIỆN ĐỊNH MỨC VÀ CÁC HỆ SỐ HIỆU CHỈNH

CURRENT-CARRYING CAPACITY (AMPACITY) AND CORRECTION FACTORS

Bảng 1: Cáp một lõi, cách điện XLPE, điện áp định mức 3.6/6 kV đến 18/30 kV, ruột dẫn đồng

Table 1: Single-core cables with XLPE insulation, rated voltage 3.6/6 kV to 18/30 kV, copper conductor

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*		Lắp trong ống đơn *in single - way ducts*		Trong không khí *in air*		
	Hình tam giác *trefoil*	Nằm ngang cách khoảng *flat spaced*	Ống hình tam giác *trefoil ducts*	Ống nằm ngang chạm nhau *flat touching ducts*	Hình tam giác *trefoil*	Nằm ngang chạm nhau *flat touching*	Nằm ngang cách khoảng *flat spaced*
	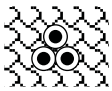	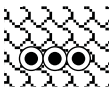		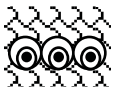	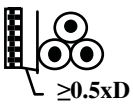	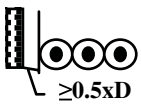	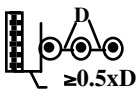
mm²	A	A	A	A	A	A	A
16	109	113	103	104	125	128	150
25	140	144	132	133	163	167	196
35	166	172	157	159	198	203	238
50	196	203	186	188	238	243	286
70	239	246	227	229	296	303	356
95	285	293	271	274	361	369	434
120	323	332	308	311	417	426	500
150	361	366	343	347	473	481	559
185	406	410	387	391	543	550	637
240	469	470	447	453	641	647	745
300	526	524	504	510	735	739	846
400	590	572	564	571	845	837	938

Bảng 2: Cáp một lõi, cách điện XLPE, điện áp định mức 3.6/6 kV đến 18/30 kV, ruột dẫn nhôm

Table 2: Single-core cables with XLPE insulation, rated voltage 3.6/6 kV to 18/30 kV, aluminium conductor

Tiết diện danh định của ruột dẫn/ *Nominal area of conductor*	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*		Lắp trong ống đơn *in single - way ducts*		Trong không khí *in air*		
	Hình tam giác	Nằm ngang cách khoảng	Ống hình tam giác	Ống nằm ngang chạm nhau	Hình tam giác	Nằm ngang chạm nhau	Nằm ngang cách khoảng
	Trefoil	*Flat spaced*	*Trefoil ducts*	*Flat touching ducts*	*Trefoil*	*Flat touching ducts*	*Flat spaced*
	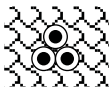	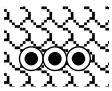		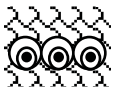	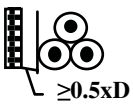	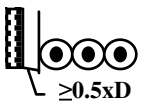	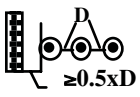
mm²	A	A	A	A	A	A	A
16	84	88	80	81	97	99	116
25	108	112	102	103	127	130	153
35	129	134	122	123	154	157	185
50	152	157	144	146	184	189	222
70	186	192	176	178	230	236	278
95	221	229	210	213	280	287	338
120	252	260	240	242	324	332	391
150	281	288	267	271	368	376	440
185	317	324	303	307	424	432	504
240	367	373	351	356	502	511	593
300	414	419	397	402	577	586	677
400	470	466	451	457	673	676	769

- Điều kiện tính toán/ *Calculation condition*:
  - Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất/ *Maximum conductor temperature*: 90°C
  - Nhiệt độ môi trường/ *Ambient air temperature*: 30°C
  - Nhiệt độ của đất/ *Ambient* ground temperature: 20°C
  - Độ sâu lắp đặt/ *Depth of laying*: 0.8m
  - Nhiệt trở suất của đất/ *Thermal resistivity of soil:* 1.5 Km/W
  - Nhiệt trở suất của ống/ *Thermal resistivity of earthenware ducts*: 1.2 Km/W
  - Màng chắn nối đất ở cả hai đầu/ *Screens bonded at both ends*

This document according with IEC 60502-2

Bảng 3: Cáp ba lõi, cách điện XLPE, điện áp định mức 3.6/6 kV đến 18/30 kV, ruột dẫn đồng, cáp có giáp và không giáp

Table 3: Three-core XLPE insulated cables, rated voltage 3.6/6 kV to 18/30 kV, copper conductor, armoured and unarmoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Cáp không giáp/ *Unarmoured*			Cáp có giáp/ *Armoured*		
	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*	Trong ống chôn dưới đất *In a buried duct*	Trong không khí *In air*	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*	Trong ống chôn dưới đất *In a buried duct*	Trong không khí *In air*
	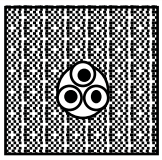	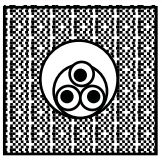	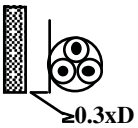	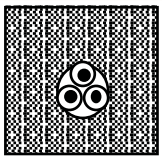		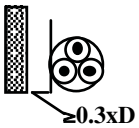
mm²	A	A	A	A	A	A
16	101	87	109	101	88	110
25	129	112	142	129	112	143
35	153	133	170	154	134	172
50	181	158	204	181	158	205
70	221	193	253	220	194	253
95	262	231	304	263	232	307
120	298	264	351	298	264	352
150	334	297	398	332	296	397
185	377	336	455	374	335	453
240	434	390	531	431	387	529
300	489	441	606	482	435	599
400	553	501	696	541	492	683

Bảng 4: Cáp ba lõi, cách điện XLPE, điện áp định mức 3.6/6 kV đến 18/30 kV, ruột dẫn nhôm, cáp có giáp và không giáp

Table 4: Current ratings for three-core XLPE insulated cables, rated voltage 3.6/6 kV to 18/30 kV, aluminium conductor, armoured and unarmoured

Tiết diện danh định của ruột dẫn *Nominal area of conductor*	Cáp không giáp/ *Unarmoured*			Cáp có giáp/ *Armoured*		
	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*	Trong ống chôn dưới đất *In a buried duct*	Trong không khí *In air*	Chôn trực tiếp trong đất *Buried direct in the ground*	Trong ống chôn dưới đất *In a buried duct*	Trong không khí *In air*
	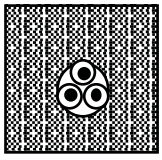		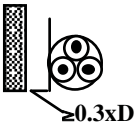	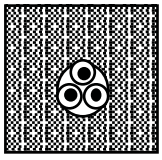		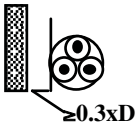
mm²	A	A	A	A	A	A
16	78	67	84	78	68	85
25	100	87	110	100	87	111
35	119	103	132	119	104	133
50	140	122	158	140	123	159
70	171	150	196	171	150	196
95	203	179	236	204	180	238
120	232	205	273	232	206	274
150	260	231	309	259	231	309
185	294	262	355	293	262	354
240	340	305	415	338	304	415
300	384	346	475	380	343	472
400	438	398	552	432	393	545

- Điều kiện tính toán/ *Calculation condition*:

- Nhiệt độ ruột dẫn lớn nhất/ *Maximum conductor temperature*: 90°C
- Nhiệt độ môi trường/ *Ambient air temperature*: 30°C
- Nhiệt độ của đất/ *Ambient* ground temperature: 20°C
- Độ sâu lắp đặt/ *Depth of laying*: 0.8m
- Nhiệt trở suất của đất/ *Thermal resistivity of soil:* 1.5 Km/W
- Nhiệt trở suất của ống/ *Thermal resistivity of earthenware ducts*: 1.2 Km/W
- Màng chắn nối đất ở cả hai đầu/ *Screens bonded at both ends*

This document according with IEC 60502-2

Bảng 5: Hệ số hiệu chỉnh theo nhiệt độ môi trường khác 30°C
Table 5: Correction factors for ambient air temperatrures other than 30°C

Nhiệt độ làm việc lớn nhất của lõi *Maximum conductor temperature (°C)*	Nhiệt độ không khí/ *Ambient air temperature*							
	20	25	35	40	45	50	55	60
90	1.08	1.04	0.96	0.91	0.87	0.82	0.76	0.71

Bảng 6: Hệ số hiệu chỉnh theo nhiệt độ của đất khác 20°C
Table 6: Correction factors for ambient ground temperatrures other than 20°C

Nhiệt độ làm việc lớn nhất của ruột dẫn *Maximum conductor temperature (°C)*	Nhiệt độ đất/ *Ambient ground temperature*							
	10	15	25	30	35	40	45	50
90	1.07	1.04	0.96	0.93	0.89	0.85	0.80	0.76

Bảng 7: Hệ số hiệu chỉnh theo độ sâu lắp đặt khác 0.8m cho cáp chôn trực tiếp trong đất
Table 7: Correction factors for depths of laying other than 0.8m for direct buried cables

Độ sâu lắp đặt *Depth of laying* (m)	Cáp một lõi/ *Single-core cable*		Cáp ba lõi *Three-core cables*
	Tiết diện lõi/ *Conductor size* (mm²)		
	≤ 185mm²	> 185mm²	
0.5	1.04	1.06	1.04
0.6	1.02	1.04	1.03
1	0.98	0.97	0.98
1.25	0.96	0.95	0.96
1.5	0.95	0.93	0.95
1.75	0.94	0.91	0.94
2	0.93	0.90	0.93
2.5	0.91	0.88	0.91
3	0.90	0.86	0.90

Bảng 8: Hệ số hiệu chỉnh theo độ sâu lắp đặt khác 0.8m cho cáp đặt trong ống
Table 8: Correction factors for depths of laying other than 0.8m for cable in ducts

Độ sâu lắp đặt *Depth of laying* (m)	Cáp một lõi/ *Single-core cable*		Cáp ba lõi *Three-core cables*
	Tiết diện lõi/ *Conductor size* (mm²)		
	≤ 185mm²	> 185mm²	
0.5	1.04	1.05	1.03
0.6	1.02	1.03	1.02
1	0.98	0.97	0.99
1.25	0.96	0.95	0.97
1.5	0.95	0.93	0.96
1.75	0.94	0.92	0.95
2	0.93	0.91	0.94
2.5	0.91	0.89	0.93
3	0.90	0.88	0.92

This document accord with IEC 60502-2

HƯỚNG DẪN LƯU KHO VÀ CÁC THAO TÁC VỚI RULÔ CÁP

Guide To Storage And Action Ways For Drum Of Cable

1) LƯU KHO/ Storage

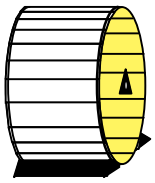

Dùng con kê chèn cố định hai bên
Use chocks on both sides

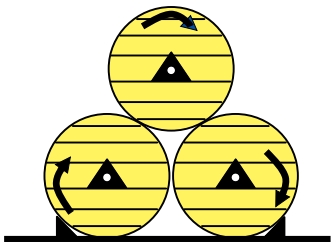

Chỉ những rulô cáp được bao bì bảo vệ mới có thể xếp chồng tang trống lên tang trống. Lớp dưới phải đảm bảo đủ chiều rộng.
Only drums with protection lagging may be piled flange on flange. Lower layer to be secured over full drum width

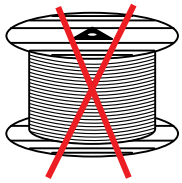

Không đặt nằm
Don't lay them flat

2) XẾP DỠ/ Load and Unload

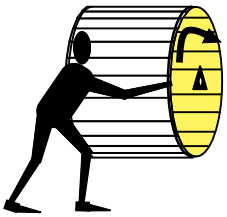

Lăn Rulô theo chiều mũi tên trên má turê
Roll the drum in the direction used during cable reeling

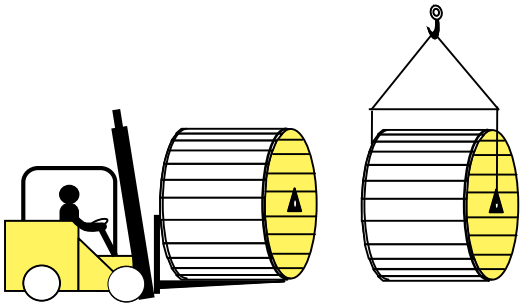

Dùng cần trục hoặc xe nâng
Use crane or forklift

3) PHÂN CHIA CÁP HOẶC THAY ĐỔI RULÔ/ Divide Or Change The Drum

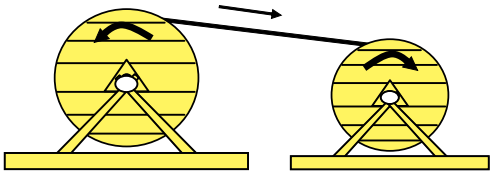

Đề nghị sử dụng cách này
Use this way (recommended)

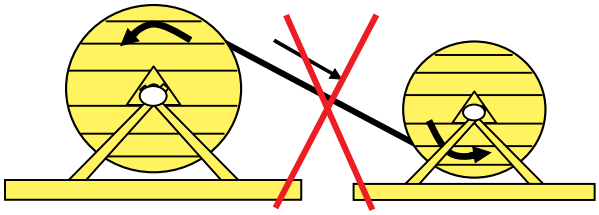

Không sử dụng cách này
Don't use this way

4) XẢ CÁP/ Unwinding

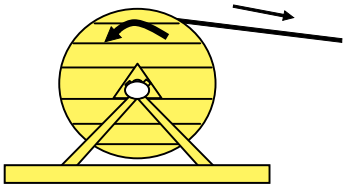

Xả cáp theo cách này
Do as this way

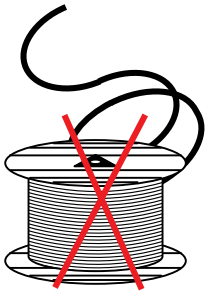

Không xả cáp theo cách này
Never use this way

DÙNG DÂY CÁP ĐIỆN CHẤT LƯỢNG CAO

Use High Quality Electric Cables

ÁP LỰC THI CÔNG & BẢO TRÌ THẤP

Enjoy Low Installation & Maintenance Costs

ThiPha Cable®

Vietnam Value

TÜVRheinland CERTIFIED

Management System ISO 9001:2008

www.tuv.com ID 9105083777

QUACERT 0279-11

HÀNG VIỆT NAM CHẤT LƯỢNG CAO

CÔNG TY CP ĐỊA ỐC - CÁP ĐIỆN THỊNH PHÁT

THINH PHAT REAL ESTATE - CABLES JSC

ThiPha Cable®

Trụ sở chính:
144A Hồ Học Lãm, P. An Lạc,
Q. Bình Tân. TP.HCM
ĐT : (84.8) 3875 3395
Fax: (84.8) 3875 6095

VP Giao dịch:
18 Hoàng Diệu, P. 12, Q. 4, TP. HCM
ĐT: (84.8) 3825 3604
Fax: (84.8) 3825 3605

Head office:
144A Ho Hoc Lam St., An Lac Ward,
Binh Tan District, HCMC, Vietnam.
Tel: (84.8) 3875 3395
Fax: (84.8) 3875 6095

Business office:
18 Hoang Dieu St., Ward 12,
Dist. 4, HCMC, Vietnam.
Tel: (84.8) 3825 3604
Fax: (84.8) 3825 3605

www.thiphacable.com thinhphat@thipha.com.vn MST 0301458121